

Bảng Giá Thiết Bị Điện Nhãn Hiệu Elmark-Vương Quốc Anh

- 1 ACB-MCCB-ATS
- 2 CB-MCB 4.5Ka
- 3 CB-MCB 6kA
- 4 CB-MCB 10KA
- 5 CB Chống Giật -RCBO
- 6 Contacto-r-Tiếp Điểm Phụ
- 7 Rơ Le Nhiệt -CB Bảo vệ Motor
- 8 Rơ Le Trung Gian- Timer
- 9 Cắt Sét Lan Truyền
- 10 Biến Dòng
- 11 Đèn Báo- Nút Nhấn - Phụ Kiện
- 12 Relay-Bảo vệ quá dòng-BV Pha'
- 13 Cầu chì

SẢN XUẤT TẠI CHÂU ÂU

MCCB -DS1 MAX FROM 63A... 800A

Type	Dòng điện In (A)	Dòng cắt (kA) Ics	Maximum breaking capacity (kA) Icu		Dòng điều chỉnh (A)	Mã Hàng 3P	Pricelist-Chưa VAT 3Phase	GIÁ BÁN CHƯA VAT (Dòng 3P)	Mã Hàng 4P	Đơn Giá VND - Chưa VAT 4Phase	GIÁ BÁN CHƯA VAT (Dòng 4P)
			415V	690V							
DS1 MAX - 125	63	36	50	20	50,4-63	44163MM	4,038,250	1,906,054	444163MM	4,734,750	2,272,680
DS1 MAX - 125	80	36	50	20	64-80	44164MM	4,038,250	1,906,054	444164MM	4,734,750	2,272,680
DS1 MAX - 125	100	36	50	20	80-100	44165MM	4,038,250	1,906,054	444165MM	4,734,750	2,272,680
DS1 MAX - 125	125	36	50	20	100-125	44166MM	4,038,250	1,906,054	444166MM	5,287,750	2,538,120
DS1 MAX - 250	160	36	50	20	128-160	44160MM	5,013,000	2,366,136	444160MM	6,405,750	3,074,760
DS1 MAX - 250	200	36	50	20	160-200	44200MM	6,684,500	3,155,084	444200MM	8,355,500	4,010,640
DS1 MAX - 250	250	42	65	25	200-250	44250MH	7,102,000	3,352,144	444250MH	8,913,000	4,278,240
DS1 MAX - 400	400	50	85	30	320-400	44401MH	16,710,750	7,887,474	444401MH	20,610,250	9,892,920
DS1 MAX - 630	630	50	85	30	504-630	44630MH	22,281,250	10,516,750	444630MH	29,801,500	14,304,720
DS1 MAX - 800	800	65	100	50	640-800	44800MH	28,130,000	13,277,360	444800MH	42,111,250	20,213,400



MOULDED CASE CIRCUIT BREAKERS (MCCB) DS1 SERIES FROM 40A TO 1250A

DS1-125 3P (16 kA 380/415V) - Dòng cố định Fixed, Maximum Breaking capacity (kA) Icu (415V-35kA, 690V 10kA)



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
40	44040	3,080,000	1,453,760	16 kA
50	44050	3,080,000	1,453,760	16 kA

DS1-160 3P (22 kA 380/415V) - Loại chỉnh dòng (70-100A) Maximum Breaking capacity (kA) Icu (415V-35kA, 690V 15kA)



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
100	44165	3,311,250	1,562,910	22 kA

DS1-630 3P (65 kA 380/415V) - Dòng cố định Fixed, Maximum Breaking capacity (kA) Icu (415V-75kA, 690V 25kA)



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
500	44500	27,590,250	13,795,125	65 kA

DS1-1250 3P (85 kA 380/415V) - Dòng cố định Fixed, Maximum Breaking capacity (kA) Icu (415V-65 kA, 690V 240 kA)



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
1000	44000	72,513,500	34,806,480	85 kA
1250	44502	72,513,500	34,806,480	85 kA

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER (MCCB) DS2 SERIES

DS2-63 3P (65 kA 380/415V) - Dòng cố định Fixed



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
63	44006	2,526,000	1,192,272	18 kA

DS2-800 3P (65 kA 380/415V) - Dòng cố định Fixed



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt
63	44008	21,666,250	10,399,800	65 kA

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKERS (MCCB) DS1 TO 1600A-ELECTRONIC TYPE

DS1-160 3P (22 kA 380/415V) - Loại chỉnh dòng Maximum Breaking capacity (kA) Icu (415V-35kA, 690V 15kA)



Dòng Điện (A)	Mã Hàng	Đơn giá List	Giá Bán Chưa VAT	Dòng cắt	Dòng điều chỉnh
630	44963	38,498,250	18,479,160	65 kA	252 - 630
1000	44999	94,192,500	45,212,400	85 kA	400 - 1000
1250	44925	94,192,500	45,212,400	85 kA	500 - 1250
1600	44960	97,015,750	46,567,560	85 kA	640 - 1600

MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER(MCCB) DW1 SERIES (MÁY CẮT KHÔNG KHÍ)

Type	Rated current In (A)	Rated voltage Un (V)	Breaking capacity (kA)		Electrical wear resistance (number of cycles)	Mechanical wear resistance (number of cycles)	Mã Hàng	Đơn Giá List VND -Chưa VAT	Vui lòng liên hệ với chúng tôi để có giá tốt nhất	Hình Ảnh
			400 V	690 V						
DW1-2000 Fixed	1600	AC400V	80	50	2000	9000	44208	202108000		
DW1-2000 Fixed	2000	AC400V	80	50	2000	9000	44209	208125250		
DW1-3200 Fixed	2500	AC400V	100	65	2000	9000	44255	187725000		
DW1-3200 Fixed	3200	AC400V	100	65	2000	9000	44329	218772000		
DW1-2000 DRAW-OUT	1600	AC400V	80	50	2000	9000	44208DO	196061750		
DW1-2000 DRAW-OUT	2000	AC400V	80	50	2000	9000	44209DO	222556500		
DW1-3200 DRAW-OUT	2500	AC400V	100	65	2000	9000	44255DO	306331250		
DW1-3200 DRAW-OUT	3200	AC400V	100	70	2000	9000	44329DO	343675750		
DW1-4000 DRAW-OUT	3600	AC400V	100	75	2000	9000	44436DO	527121250		
DW1-4000 DRAW-OUT	4000	AC400V	100	75	2000	9000	44440DO	550083250		
DW1-6300 DRAW-OUT	5000	AC400V	120	75	2000	9000	44650DO	883161000		
DW1-6300 DRAW-OUT	6300	AC400V	120	75	2000	9000	44663DO	1024467000		



(MCB) C40N/C41N- CẦU DAO TỰ ĐỘNG

C41N- Cầu dao tự động

Chất lượng, an toàn, giá cả cạnh tranh

Được kiểm tra bởi các tổ chức quốc tế

Đạt chứng chỉ chất lượng ISO 9001

Đường đặc tuyến: Curve C

Sản xuất tại Châu Âu-Eu

Ứng dụng: Các công trình dân dụng và công nghiệp

Chức năng: Bảo vệ dòng ngắn mạch ,Bảo vệ dòng quá tải



Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C41N / 2A	1P	2	4.5	1.0	41660C	147,000	70,560	
C41N / 4A	1P	4	4.5	1.0	41661C	147,000	70,560	
C41N / 6A	1P	6	4.5	1.0	41651C	130,250	62,520	
C41N / 10A	1P	10	4.5	1.5	41652C	128,500	61,680	
C41N / 16A	1P	16	4.5	2.5	41653C	128,500	61,680	
C41N / 20A	1P	20	4.5	2.5	41654C	128,500	61,680	
C41N / 25A	1P	25	4.5	4.0	41655C	128,500	61,680	
C41N / 32A	1P	32	4.5	6.0	41656C	130,250	62,520	
C41N / 40A	1P	40	4.5	10.0	41657C	138,500	66,480	
C41N / 50A	1P	50	4.5	10.0	41658C	159,000	76,320	
C41N / 63A	1P	63	4.5	16.0	41659C	159,000	76,320	
Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C42N / 6A	2P	6	4.5	1.0	41670C	297,500	142,800	
C42N / 10A	2P	10	4.5	1.5	41671C	292,750	140,520	
C42N / 16A	2P	16	4.5	2.5	41672C	292,750	140,520	
C42N / 20A	2P	20	4.5	2.5	41673C	292,750	140,520	
C42N / 25A	2P	25	4.5	4.0	41674C	292,750	140,520	
C42N / 32A	2P	32	4.5	6.0	41675C	297,500	142,800	
C42N / 40A	2P	40	4.5	10.0	41676C	315,250	151,320	
C42N / 50A	2P	50	4.5	10.0	41677C	328,750	157,800	
C42N / 63A	2P	63	4.5	16.0	41678C	328,750	157,800	
Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C43N / 6A	3P	6	4.5	1.0	41641C	395750	189,960	
C43N / 10A	3P	10	4.5	1.5	41642C	395750	189,960	
C43N / 16A	3P	16	4.5	2.5	41643C	395750	189,960	
C43N / 20A	3P	20	4.5	2.5	41644C	395750	189,960	
C43N / 25A	3P	25	4.5	4.0	41645C	395750	189,960	
C43N / 32A	3P	32	4.5	6.0	41646C	395750	189,960	
C43N / 40A	3P	40	4.5	10.0	41647C	395750	189,960	
C43N / 50A	3P	50	4.5	10.0	41648C	451750	216,840	

MINIATURE CIRCUIT BREAKERS (MCB) C60N- CẦU DAO TỰ ĐỘNG

C61N- Cầu dao tự động

Chất lượng, an toàn, giá cả cạnh tranh

Được kiểm tra bởi các tổ chức quốc tế

Đạt chứng chỉ chất lượng ISO 9001

Đường đặc tuyến: Curve C

Sản xuất tại Châu Âu-Eu

Ứng dụng: Các công trình dân dụng và công nghiệp

Chức năng: Bảo vệ dòng ngắn mạch ,Bảo vệ dòng quá tải



Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C61N / 1A	1P	1	6	1.0	41100N	165,500	81,923	
C61N / 2A	1P	2	6	1.0	41102N	158,500	78,458	
C61N / 4A	1P	4	6	1.0	41104N	158,500	78,458	
C61N / 6A	1P	6	6	1.0	41106N	143,500	71,033	
C61N / 10A	1P	10	6	1.5	41110N	145,750	72,146	
C61N / 16A	1P	16	6	2.5	41116N	145,750	72,146	
C61N / 20A	1P	20	6	2.5	41120N	145,750	72,146	
C61N / 25A	1P	25	6	4.0	41125N	145,750	72,146	
C61N / 32A	1P	32	6	6.0	41132N	147,500	73,013	
C61N / 40A	1P	40	6	10.0	41140N	154,500	76,478	
C61N / 50A	1P	50	6	10.0	41150N	180,000	89,100	
C61N / 63A	1P	63	6	16.0	41163N	183,000	90,585	
Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C62N / 2A	2P	2	6	1.0	41202N	361,750	144,700	
C62N / 4A	2P	4	6	1.0	41204N	361,750	144,700	
C62N / 6A	2P	6	6	1.0	41206N	399,950	159,980	
C62N / 10A	2P	10	6	1.5	41210N	409,450	163,780	
C62N / 16A	2P	16	6	2.5	41216N	409,450	163,780	
C62N / 20A	2P	20	6	2.5	41220N	409,450	163,780	
C62N / 25A	2P	25	6	4.0	41225N	409,450	163,780	
C62N / 32A	2P	32	6	6.0	41232N	412,300	164,920	
C62N / 40A	2P	40	6	10.0	41240N	465,500	186,200	
C62N / 50A	2P	50	6	10.0	41250N	569,050	227,620	
C62N / 63A	2P	63	6	16.0	41263N	569,050	227,620	
Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C63N/2A	3P	2	6	1.0	41302N	516,000	196,080	
C63N/4A	3P	4	6	1.0	41304N	516,000	196,080	
C63N / 6A	3P	6	6	1.0	41306N	715,000	271,700	
C63N / 10A	3P	10	6	1.5	41310N	701,000	266,380	
C63N / 16A	3P	16	6	2.5	41316N	701,000	266,380	
C63N / 20A	3P	20	6	2.5	41320N	701,000	266,380	
C63N / 25A	3P	25	6	4.0	41325N	701,000	266,380	
C63N / 32A	3P	32	6	6.0	41332N	722,000	274,360	
C63N / 40A	3P	40	6	10.0	41340N	722,000	274,360	
C63N / 50A	3P	50	6	10.0	41350N	989,000	375,820	
C63N / 63A	3P	63	6	16.0	41363N	989,000	375,820	
Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C64N / 2A	4P	2	6	1.0	41402N	784,000	313,600	
C64N / 4A	4P	4	6	1.0	41404N	784,000	313,600	
C64N / 6A	4P	6	6	1.0	41406N	1,068,000	427,200	
C64N / 10A	4P	10	6	1.5	41410N	1,036,875	414,750	
C64N / 16A	4P	16	6	2.5	41416N	1,036,875	414,750	
C64N / 20A	4P	20	6	2.5	41420N	1,036,875	414,750	
C64N / 25A	4P	25	6	4.0	41425N	1,036,875	414,750	
C64N / 32A	4P	32	6	6.0	41432N	1,036,875	414,750	
C64N / 40A	4P	40	6	10.0	41440N	1,083,000	433,200	
C64N / 50A	4P	50	6	10.0	41450N	1,176,000	470,400	
C64N / 63A	4P	63	6	16.0	41463N	1,176,000	470,400	

NEW DESIGN MINIATURE CIRCUIT BREAKERS (MCB) C60N- CẦU DAO TỰ ĐỘNG

Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C61N / 1A	1P	1	6	1.0	41100C	159,000	78,705	
C61N / 2A	1P	2	6	1.0	41102C	154,750	76,601	
C61N / 4A	1P	4	6	1.0	41104C	154,750	76,601	
C61N / 6A	1P	6	6	1.0	41106C	136,500	67,568	
C61N / 10A	1P	10	6	1.5	41110C	136,500	67,568	
C61N / 16A	1P	16	6	2.5	41116C	136,500	67,568	
C61N / 20A	1P	20	6	2.5	41120C	136,500	67,568	
C61N / 25A	1P	25	6	4.0	41125C	136,500	67,568	
C61N / 32A	1P	32	6	6.0	41132C	136,500	67,568	
C61N / 40A	1P	40	6	10.0	41140C	142,750	70,661	
C61N / 50A	1P	50	6	10.0	41150C	164,250	81,304	
C61N / 63A	1P	63	6	10.0	41163C	164,250	81,304	

Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C62N / 2A	2P	2	6	1.0	41202C	352,750	141,100	
C62N / 4A	2P	4	6	1.0	41204C	340,250	136,100	
C62N / 6A	2P	6	6	1.0	41206C	399,950	159,980	
C62N / 10A	2P	10	6	1.5	41210C	409,450	163,780	
C62N / 16A	2P	16	6	2.5	41216C	409,450	163,780	
C62N / 20A	2P	20	6	2.5	41220C	409,450	163,780	
C62N / 25A	2P	25	6	4.0	41225C	409,450	163,780	
C62N / 32A	2P	32	6	6.0	41232C	412,300	164,920	
C62N / 40A	2P	40	6	10.0	41240C	465,500	186,200	
C62N / 50A	2P	50	6	10.0	41250C	569,050	227,620	
C62N / 63A	2P	63	6	10.0	41263C	569,050	227,620	

Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C63N / 2A	3P	2	6	1.0	41302C	531,480	212,592	
C63N / 4A	3P	4	6	1.0	41304C	531,480	212,592	
C63N / 6A	3P	6	6	1.0	41306C	736,450	294,580	
C63N / 10A	3P	10	6	1.5	41310C	722,030	288,812	
C63N / 16A	3P	16	6	2.5	41316C	722,030	288,812	
C63N / 20A	3P	20	6	2.5	41320C	722,030	288,812	
C63N / 25A	3P	25	6	4.0	41325C	722,030	288,812	
C63N / 32A	3P	32	6	6.0	41332C	743,660	297,464	
C63N / 40A	3P	40	6	10.0	41340C	743,660	297,464	
C63N / 50A	3P	50	6	10.0	41350C	1,018,670	407,468	
C63N / 63A	3P	63	6	10.0	41363C	1,018,670	407,468	

Type	Số Pha	Dòng điện (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm ²)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C64N / 2A	4P	2	6	1.0	41402C	784,000	313,600	
C64N / 4A	4P	4	6	1.0	41404C	784,000	313,600	
C64N / 6A	4P	6	6	1.0	41406C	1,068,000	427,200	
C64N / 10A	4P	10	6	1.5	41410C	1,036,875	414,750	
C64N / 16A	4P	16	6	2.5	41416C	1,036,875	414,750	
C64N / 20A	4P	20	6	2.5	41420C	1,036,875	414,750	
C64N / 25A	4P	25	6	4.0	41425C	1,036,875	414,750	
C64N / 32A	4P	32	6	6.0	41432C	1,036,875	414,750	
C64N / 40A	4P	40	6	10.0	41440C	1,083,000	433,200	
C64N / 50A	4P	50	6	10.0	41450C	1,176,000	470,400	
C64N / 63A	4P	63	6	10.0	41463C	1,176,000	470,400	

NEW DESIGN MINIATURE CIRCUIT BREAKERS (MCB) C100L

Nhãn hiệu : Elmark-Vương Quốc Anh

C100L- Cầu dao tự động

Chất lượng, an toàn, giá cả cạnh tranh

Được kiểm tra bởi các tổ chức quốc tế

Đạt chứng chỉ chất lượng ISO 9001

Đường đặc tuyến: Curve C

Sản xuất tại Châu Âu-Eu

Ứng dụng: Các công trình công nghiệp

Chức năng: Bảo vệ dòng ngắn mạch ,Bảo vệ dòng quá tải



Type	Số Pha	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Đóng gói (pcs)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C101L/6A	1P	6	10	1.0	12 / 240	41101C	234,750	105,638	
C101L/10A	1P	10	10	1.5	12 / 240	41103C	232,250	104,513	
C101L/16A	1P	16	10	2.5	12 / 240	41105C	232,250	104,513	
C101L/20A	1P	20	10	2.5	12 / 240	41107C	232,250	104,513	
C101L/25A	1P	25	10	4.0	12 / 240	41108C	232,250	104,513	
C101L/32A	1P	32	10	6.0	12 / 240	41109C	232,250	104,513	
C101L/40A	1P	40	10	10.0	12 / 240	41111C	250,250	112,613	
C101L/50A	1P	50	10	10.0	12 / 240	41112C	487,319	219,293	
C101L/63A	1P	63	10	16.0	12 / 240	41113C	599,460	269,757	
Type	Số Pha	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Đóng gói (pcs)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C102L/6A	2P	6	10	1.0	6 / 120	41201C	951,463	285,439	
C102L/10A	2P	10	10	1.5	6 / 120	41203C	939,231	281,769	
C102L/16A	2P	16	10	2.5	6 / 120	41205C	988,800	296,640	
C102L/20A	2P	20	10	2.5	6 / 120	41207C	939,231	281,769	
C102L/25A	2P	25	10	4.0	6 / 120	41208C	941,987	282,596	
C102L/32A	2P	32	10	6.0	6 / 120	41209C	994,877	298,463	
C102L/40A	2P	40	10	10.0	6 / 120	41211C	1,148,656	344,597	
C102L/50A	2P	50	10	10.0	6 / 120	41212C	1,526,100	457,830	
C102L/63A	2P	63	10	16.0	6 / 120	41213C	1,688,119	506,436	
Type	Số Pha	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Đóng gói (pcs)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C103L/6A	3P	6	10	1.0	4 / 80.	41301C	1,500,000	450,000	
C103L/10A	3P	10	10	1.5	4 / 80.	41303C	1,514,250	454,275	
C103L/16A	3P	16	10	2.5	4 / 80.	41305C	1,514,250	454,275	
C103L/20A	3P	20	10	2.5	4 / 80.	41307C	1,376,250	412,875	
C103L/25A	3P	25	10	4.0	4 / 80.	41308C	1,514,250	454,275	
C103L/32A	3P	32	10	6.0	4 / 80.	41309C	1,535,250	460,575	
C103L/40A	3P	40	10	10.0	4 / 80.	41311C	1,837,500	551,250	
C103L/50A	3P	50	10	10.0	4 / 80.	41312C	2,289,350	686,805	
C103L/63A	3P	63	10	16.0	4 / 80.	41313C	2,588,300	776,490	
Type	Số Pha	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (Ka)	Dây dẫn khuyên dùng (mm²)	Đóng gói (pcs)	Mã Hàng Curve C	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình Ảnh
C104L/6A	4P	6	10	1.0	3 / 60 .	41401C	1,748,000	524,400	
C104L/10A	4P	10	10	1.5	3 / 60 .	41403C	1,791,000	537,300	
C104L/16A	4P	16	10	2.5	3 / 60 .	41405C	1,791,000	537,300	
C104L/20A	4P	20	10	2.5	3 / 60 .	41407C	1,948,300	584,490	
C104L/25A	4P	25	10	4.0	3 / 60 .	41408C	2,071,500	621,450	
C104L/32A	4P	32	10	6.0	3 / 60 .	41409C	2,194,700	658,410	
C104L/40A	4P	40	10	10.0	3 / 60 .	41411C	2,535,150	760,545	
C104L/50A	4P	50	10	10.0	3 / 60 .	41412C	3,100,500	930,150	
C104L/63A	4P	63	10	16.0	3 / 60 .	41413C	3,392,000	1,017,600	

ELECTROMAGNETIC RESIDUAL CURRENT DEVICES (RCD) JEL1 -CB Chống Giật - Chống Dòng Rò

Chức Năng



- Đóng cắt các mạch điện có tải nặng làm hỏng cách điện của dây dẫn đối với hệ tiêu thụ
- Tắt các mạch điện có tải nặng khi có sự cố về rò điện, người bị điện giật
- Được sử dụng để bảo vệ không chỉ người tiêu dùng / bảo vệ toàn bộ bảng điều khiển
- Độ tin cậy cao
- Sản xuất tại Châu Âu

Residual current devices JEL 1, 6kA - Type AC - alternating fault currents sensible. Impulse withstand voltage 2000VAC

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng Điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Dòng Rò (mA)	Mã Hàng	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	2P	10.0	6	30(mA)	40210	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	16.0	6	30(mA)	40216	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	20.0	6	30(mA)	40292	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	25.0	6	30(mA)	40221	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	32.0	6	30(mA)	40231	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	40.0	6	30(mA)	40241	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	63.0	6	30(mA)	40261	1,140,000	570,000	
JEL 1	2P	80.0	6	30(mA)	40281	2,214,500	1,107,250	
JEL 1	2P	100.0	6	30(mA)	40291	2,214,500	1,107,250	
Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng Điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Dòng Rò (mA)	Mã Hàng	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	2P	10.0	6	100(mA)	40212	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	16.0	6	100(mA)	40217	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	20.0	6	100(mA)	40293	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	25.0	6	100(mA)	40222	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	32.0	6	100(mA)	40232	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	40.0	6	100(mA)	40242	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	63.0	6	100(mA)	40262	1,229,000	614,500	
JEL 1	2P	80.0	6	100(mA)	40282	2,214,500	1,107,250	
JEL 1	2P	100.0	6	100(mA)	40296	2,214,500	1,107,250	
Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng Điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Dòng Rò (mA)	Mã Hàng	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	2P	10.0	6	300(mA)	40213	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	16.0	6	300(mA)	40218	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	20.0	6	300(mA)	40294	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	25.0	6	300(mA)	40223	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	32.0	6	300(mA)	40233	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	40.0	6	300(mA)	40243	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	63.0	6	300(mA)	40263	1,229,000	614,500	
JEL 1	2P	80.0	6	300(mA)	40283	2,214,500	1,107,250	
JEL 1	2P	100.0	6	300(mA)	40297	2,214,500	1,107,250	
Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng Điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Dòng Rò (mA)	Mã Hàng	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	2P	10.0	6	500(mA)	40214	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	16.0	6	500(mA)	40219	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	20.0	6	500(mA)	40295	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	25.0	6	500(mA)	40224	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	32.0	6	500(mA)	40234	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	40.0	6	500(mA)	40244	1,036,750	518,375	
JEL 1	2P	63.0	6	500(mA)	40264	1,229,000	614,500	
JEL 1	2P	80.0	6	500(mA)	40284	2,214,500	1,107,250	
JEL 1	2P	100.0	6	500(mA)	40298	2,214,500	1,107,250	

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Dòng Rò (mA)	Mã Hàng	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
JEF*	2P	10	4.5	300(mA)	40713JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	10	4.5	30(mA)	40710JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	16	4.5	300(mA)	40718JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	20	4.5	300(mA)	40794JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	25	4.5	300(mA)	40723JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	32	4.5	300(mA)	40733JEF	648,250	324,125	
JEF*	2P	63	4.5	300(mA)	40763JEF	700,500	350,250	

ELECTROMAGNETIC RESIDUAL CURRENT DEVICES (RCD) JEL1A



Chức năng:

- Switching off electrical circuits on load at conductor insulation breaking to the consume
- Switching off electrical circuits on load at direct and indirect contact
- switching off electrical circuits on load at alternating earth fault currents during consequent light
- Switching off consumers at harmonic presence due to luminescent lights
- Switching off consumers in DC circuits at fault currents presence
- Mechanical indicator for ON position

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Mã Hàng Leakage current I Δ n (mA)			Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT
				Dòng rò 30 (mA)	Dòng rò 100 (mA)	Dòng rò 300 (mA)		
JEL 1A	2P	10.0	6	40510	40512	40513	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	16.0	6	40516	40517	40518	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	20.0	6	40592	40593	40594	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	25.0	6	40521	40522	40523	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	32.0	6	40531	40532	40533	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	40.0	6	40541	40542	40543	2,246,500	1,123,250
JEL 1A	2P	63.0	6	40561	40562	40563	2,440,500	1,220,250
JEL 1A	2P	80.0	6	40581	40582	40583	2,674,000	1,337,000
JEL 1A	2P	100.0	6	40591	40596	40597	2,674,000	1,337,000



Chức năng:

- Switching off electrical circuits on load at conductor insulation breaking to the consume
- Switching off electrical circuits on load at direct and indirect contact
- switching off electrical circuits on load at alternating earth fault currents during consequent light
- Switching off consumers at harmonic presence due to luminescent lights
- Switching off consumers in DC circuits at fault currents presence
- Mechanical indicator for ON position

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng điện định mức (A)	Dòng cắt (kA)	Mã Hàng Leakage current I Δ n (mA)			Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
				Dòng Rò 30 (mA)	Dòng rò 100 (mA)	Dòng rò 300 (mA)		
JEL 1A	4P	10.0	6	40610	40612	40613	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	16.0	6	40616	40617	40618	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	20.0	6	40692	40693	40694	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	25.0	6	40621	40622	40623	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	32.0	6	40631	40632	40633	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	40.0	6	40641	40642	40643	2,887,750	1,443,875
JEL 1A	4P	63.0	6	40661	40662	40663	3,128,250	1,564,125
JEL 1A	4P	80.0	6	40681	40682	40683	3,475,500	1,737,750
JEL 1A	4P	100.0	6	40691	40696	40697	3,475,500	1,737,750

RCBO- JEL5 - Cầu dao bảo vệ quá tải , ngắn mạch và chống dòng rò



- Ngắt các mạch điện tải nặng khi đoản mạch hoặc quá tải
- Ngắt các mạch điện chịu tải nặng khi dây dẫn bị hư hỏng cách điện đối với người tiêu dùng
- Được sử dụng để bảo vệ không chỉ người tiêu dùng / mạch cụ thể mà còn bảo vệ toàn bộ bảng điều khiển
- Sản xuất tại Châu Âu

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện định mức (A)	Dòng rò 100 (mA)	Mã Hàng Dòng rò 300 (mA)	Dòng rò 500 (mA)	Price list (VND) Chưa VAT	Giá bán chưa VAT
JEL5	2P	6	10	40011	40013	40015	1,578,000	789,000
JEL5	2P	6	16	40017	40018	40019	1,578,000	789,000
JEL5	2P	6	25	40021	40023	40026	1,578,000	789,000
JEL5	2P	6	32	40031	40033	40035	1,578,000	789,000
JEL5	2P	6	40	40041	40043	40045	1,631,500	815,750

Kiểu /Seri	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện định mức (A)	Mã Hàng Dòng rò 100 (mA)	Dòng rò 300 (mA)	Dòng rò 500 (mA)	Price list (VND) Chưa VAT	Giá bán chưa VAT
JEL 4 C10	2P	6	10					
JEL 4 C16	2P	6	16					
JEL 4 C20	2P	6	20					
JEL 4 C25	2P	6	25					
JEL 4 C32	2P	6	32					
JEL 4 C40	2P	6	40					



TYPE AC FOR AC CURRENT

TYPE AC FOR AC CURRENT

Type	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện định mức (A)	Mã Hàng Dòng rò 30mA	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán (VND) Chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	4P	6	10	40410			
JEL 1	4P	6	16	40416			
JEL 1	4P	6	20	40492			
JEL 1	4P	6	25	40421			
JEL 1	4P	6	32	40431			
JEL 1	4P	6	40	40441			
JEL 1	4P	6	63	40461			
JEL 1	4P	6	80	40481			
JEL 1	4P	6	100	40491			

Type	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện định mức (A)	Mã hàng cho Dòng rò 100mA	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán (VND) Chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	4P	6	10	40412			
JEL 1	4P	6	16	40417			
JEL 1	4P	6	20	40493			
JEL 1	4P	6	25	40422			
JEL 1	4P	6	32	40432			
JEL 1	4P	6	40	40442			
JEL 1	4P	6	63	40462			
JEL 1	4P	6	80	40482			
JEL 1	4P	6	100	40496			

Type	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện định mức (A)	Mã hàng cho Dòng rò 300mA	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán (VND) Chưa VAT	Hình Ảnh
------	--------	---------------	------------------------	---------------------------	---------------------------	------------------------	----------

		(kA)	(A)	Dòng rò 500mA	VAT	VAT	
JEL 1	4P	6	10	40413			
JEL 1	4P	6	16	40418			
JEL 1	4P	6	20	40494			
JEL 1	4P	6	25	40423			
JEL 1	4P	6	32	40433			
JEL 1	4P	6	40	40443			
JEL 1	4P	6	63	40463			
JEL 1	4P	6	80	40483			
JEL 1	4P	6	100	40497			
Type	Số Cực	Dòng cắt (kA)	Dòng điện (A)	Mã Hàng cho dòng rò 500mA	Price list (VND) Chưa VAT	Giá Bán (VND) Chưa VAT	Hình Ảnh
JEL 1	4P	6	10	40414			
JEL 1	4P	6	16	40419			
JEL 1	4P	6	20	40495			
JEL 1	4P	6	25	40424			
JEL 1	4P	6	32	40434			
JEL 1	4P	6	40	40444			
JEL 1	4P	6	63	40464			
JEL 1	4P	6	80	40484			
JEL 1	4P	6	100	40498			

LOW VOLTAGE CONTACTORS LT1-D/HK - KHỞI ĐỘNG TỪ

Chức năng

- Dùng để điều khiển động cơ lên tới 75kw
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC,DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm NO-NC
- Tuổi thọ cơ khí cao (number of cycles): $\geq 10.000.000$
- Điện trở mài mòn (Electrical wear resistance) (number of cycles): ≥ 1000.000
- Sản xuất tại Châu Âu



LT1-D



LT1 - F



KHỞI CHO TỤ BÙ



LT4-D



K20



K40



LT02-DXX

Type number	Rated capacity (kW)					Power consumption		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil (230V)	Price list (VND) Coil 230V Chưa VAT	Giá bán Coil (230V) CHƯA VAT	Ghi Chú
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23061E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23091E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 1210 1NO	3	4	4	4	5	7	60	12A	1.7	0.75-2.5	23121E	504,750	252,375	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23091	590,000	295,000	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23273	590,000	295,000	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23121	616,750	308,375	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23274	616,750	308,375	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23181	723,750	361,875	
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23275	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23251	964,750	482,375	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23276	964,750	482,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23321	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23401	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23501	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23651	2,728,000	1,364,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23801	4,036,500	2,018,250	

LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23951	4,249,750	2,124,875	
Type number	Rated capacity (kW)					Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 400V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 400	Giá bán Chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	660V 690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23062E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23092E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 1210 1NO	3	4	4	4	5	7	60	12A	1.7	0.75-2.5	23122E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 0610 1NO*	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23062	551,750	275,875	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23092	590,000	295,000	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23270	590,000	295,000	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23122	616,750	308,375	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23280	616,750	308,375	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23182	723,750	361,875	
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23286	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23252	964,750	482,375	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23292	964,750	482,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23322	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23402	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23502	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23652	2,728,000	1,364,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23802	4,036,500	2,018,250	
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23952	4,249,750	2,124,875	
Type number	Rated capacity (kW)					Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 12V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 12V	Giá bán Chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	660V 690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23063E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0610 1NO*	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23063	551,750	275,875	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23093	601,250	300,625	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23271	601,250	300,625	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23123	616,750	308,375	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23281	616,750	308,375	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23183	723,750	361,875	

LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23287	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23253	964,750	482,375	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23293	964,750	482,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23323	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23403	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23503	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23653	2,728,000	1,364,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23803	4,036,500	2,018,250	
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23953	4,249,750	2,124,875	
Type number	Rated capacity (kW)					Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 24V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 24V	Giá bán Chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	660V 690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23064E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23094E	504,750	252,375	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23094	590,000	295,000	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23272	601,250	300,625	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23124	616,750	308,375	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23282	616,750	308,375	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23184	723,750	361,875	
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23288	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23254	952,500	476,250	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23294	982,750	491,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23324	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23404	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23504	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23654	2,728,000	1,364,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23804	4,036,500	2,018,250	
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23954	4,249,750	2,124,875	

Type number	Rated capacity (kW)					Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 36V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 24V	Giá bán Chưa VAT	
	220V	380V	415V	440V	660V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23065E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23095E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 1210 1NO	3	4	4	4	5	7	60	12A	1.7	0.75-2.5	23125E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 0610 1NO*	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23065	551,750	275,875	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23095	691,750	345,875	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23277	691,750	345,875	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23125	631,250	315,625	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23283	616,750	308,375	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23185	756,750	378,375	
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23289	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23255	1,033,250	516,625	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23295	964,750	482,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23325	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23405	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23505	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23655	2,728,000	1,364,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23805	4,149,750	2,074,875	
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23955	4,249,750	2,124,875	
Type number	Rated capacity (kW)					Power		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 40V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 40V	Giá bán Chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	660V 690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23066E	699,750		
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23096E	504,750		
LT 1 - HK 1210 1NO	3	4	4	4	5	7	60	12A	1.7	0.75-2.5	23126E	504,750		
LT 1 - HK 0610 1NO*	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23066	551,750		
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23096	590,000		
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23278	590,000		
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23126	631,250		
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23284	631,250		
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23186	723,750		
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23290	723,750		

LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23256	964,750		
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23296	964,750		
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23326	1,177,750		
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23406	2,460,250		
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23506	2,567,250		
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23656	2,994,000		
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23806	4,149,750		
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23956	4,249,750		
Type number	Rated capacity (kW)					Power		Rated current in AC-3 440V to up	Tightening moment (N.m)	Section of the power supply conductor	Mã Hàng Coil 110V	Price list (VND) Chưa VAT Coil 24V	Giá bán Chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	660V 690V	closed inrush	open hold							
LT 1 - HK 0610 1NO	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23067E	699,750	349,875	
LT 1 - HK 0910 1NO*	2.2	3.7	3.7	3.7	4	7	60	9A	1.7	0.75-2.5	23097E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 1210 1NO	3	4	4	4	5	7	60	12A	1.7	0.75-2.5	23127E	504,750	252,375	
LT 1 - HK 0610 1NO*	1.5	2.2	2.2	2.2	3	7	60	6A	1.7	0.75-2.5	23067	551,750	275,875	
LT1 - D0910 1NO	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23097	590,000	295,000	
LT1 - D0901 1NC	2.2	4	4	4	5.5	7	60	9A	1.7	1-4.	23279	631,250	315,625	
LT1 - D1210 1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23127	631,250	315,625	
LT1 - D1201 1NC	3	5.5	5.5	5.5	7.5	7	60	12A	1.7	1-4.	23285	631,250	315,625	
LT1 - D1810 1NO	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23187	723,750	361,875	
LT1 - D1801 1NC	4	7.5	9	9	10	7	60	18A	1.7	1-4.	23291	723,750	361,875	
LT1 - D2510 1NO	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23257	964,750	482,375	
LT1 - D2501 1NC	5.5	11	11	11	15	7.5	90	25A	2.5	2.5-10	23297	964,750	482,375	
LT1 - D3210 1NO	7.5	15	15	15	18.5	7.5	90	32A	2.5	2.5-10	23327	1,177,750	588,875	
LT1 - D4011 1NO+1NC	11	18.5	22	22	30	20	200	40A	5	2.5-16	23407	2,460,250	1,230,125	
LT1 - D5011 1NO+1NC	15	22	25	25	33	20	200	50A	5	6-25.	23507	2,567,250	1,283,625	
LT1 - D6511 1NO+1NC	18.5	30	37	37	37	20	200	65A	5	6-25.	23657	2,994,000	1,497,000	
LT1 - D8011 1NO+1NC	22	37	45	45	45	20	200	80A	9	10-50.	23807	4,149,750	2,074,875	
LT1 - D9511 1NO+1NC	25	45	45	45	45	20	200	95A	9	10-50.	23957	4,249,750	2,124,875	

LOW VOLTAGE CONTACTORS LT1-F

Chức năng

- Dùng để điều khiển động cơ lên tới 450kw
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm NO-NC

- Tuổi thọ cơ khí cao (number of cycles): $\geq 10.000.000$
- Điện trở mài mòn (Electrical wear resistance) (number of cycles): ≥ 1000.000
- Sản xuất tại Châu Âu



LT1 - F

Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng Coil 230V	Pricelist VND (Coil 230V)	Giá bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23111	10,204,000	5,102,000
LT1 - F150	40	75	80	80	90	100	65	45	550	150 A	25	23151	10,552,500	5,276,250
LT1 - F225	63	110	110	110	129	129	100	55	805	225 A	35	23861	14,800,000	7,400,000
LT1 - F265	75	132	140	140	160	160	147	10	700	265 A	35	23261	21,744,500	10,872,250
LT1 - F400	110	200	220	250	257	280	185	18	1000	400 A	50	23751	29,385,500	14,692,750
LT1 - F630	200	335	375	400	400	450	450	25	1500	630 A	50	23771	55,564,500	27,782,250
LT1 - F800	250	450	450	450	450	475	450	15	1300	800 A	50	23881	61,174,500	30,587,250

Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng (Coil 400V)	Pricelist VND (Coil 400V)	Giá Bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23112	10,204,000	5,102,000
LT1 - F150	40	75	80	80	90	100	65	45	550	150 A	25	23152	10,552,500	5,276,250
LT1 - F225	63	110	110	110	129	129	100	55	805	225 A	35	23862	14,800,000	7,400,000
LT1 - F265	75	132	140	140	160	160	147	10	700	265 A	35	23262	21,744,500	10,872,250
LT1 - F400	110	200	220	250	257	280	185	18	1000	400 A	50	23752	29,385,500	14,692,750
LT1 - F630	200	335	375	400	400	450	450	25	1500	630 A	50	23772	55,564,500	27,782,250
LT1 - F800	250	450	450	450	450	475	450	15	1300	800 A	50	23882	61,174,500	30,587,250

Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng (Coil 36V)	Pricelist VND (Coil 36V)	Giá Bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23115	10,204,000	5,102,000
LT1 - F150	40	75	80	80	90	100	65	45	550	150 A	25	23155	10,552,500	5,276,250
LT1 - F225	63	110	110	110	129	129	100	55	805	225 A	35	23865	14,800,000	7,400,000
LT1 - F265	75	132	140	140	160	160	147	10	700	265 A	35	23265	21,744,500	10,872,250
Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng (Coil 48V)	Pricelist VND (Coil 48V)	Giá Bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23116	10,204,000	5,102,000
LT1 - F150	40	75	80	80	90	100	65	45	550	150 A	25	23156	10,552,500	5,276,250
LT1 - F225	63	110	110	110	129	129	100	55	805	225 A	35	23866	14,800,000	7,400,000
LT1 - F265	75	132	140	140	160	160	147	10	700	265 A	35	23266	21,744,500	10,872,250
Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng (Coil 110V)	Pricelist VND (Coil 110V)	Giá Bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23117	10,204,000	5,102,000
LT1 - F150	40	75	80	80	90	100	65	45	550	150 A	25	23157	10,552,500	5,276,250
LT1 - F225	63	110	110	110	129	129	100	55	805	225 A	35	23867	14,800,000	7,400,000
LT1 - F265	75	132	140	140	160	160	147	10	700	265 A	35	23267	21,744,500	10,872,250
Type number	Motor Rated capacity (kW)							Power consumption of coil (VA)		Rated current in AC-3 440V toup	Tightening moment (N.m)	Mã hàng (Coil 24V)	Pricelist VND (Coil 24V)	Giá Bán Chưa VAT
	220V 230V	380V 400V	415V	440V	500V	660V 690V	1000V	closed	open					
LT1 - F115	30	55	59	59	59	80	60	45	550	115 A	18	23114		

LOW VOLTAGE CONTACTORS WITH DIRECT CURRENT COIL LP1-D														
Type	Rated current (A)	Auxiliary contact (pcs.)	Rated capacity of the consumer (kW)					Packing/Box (pcs)	Product category	Mã Hàng (Coil 12V)	Pricelist VND (Coil 12V)	Giá Bán (Coil 12V)	Mã Hàng Coil 24V	Pricelist VND (Coil 24V)
			230V	400V	415V	440V	690V				Chưa VAT	Chưa VAT		Chưa VAT
LP 1 D0910	9	1NO	2.2	4	4	4	5.5	1/40.	B	23962	1,618,750		23,098	1,618,750
LP 1 D1210	12	1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	1/40.	B	23963	1,618,750		23,128	1,618,750
LP 1 D1810	18	1NO	4	7.5	7.5	7.5	10	1/30.	B	23964	1,704,750		23,188	1,704,750
LP 1 D2510	25	1NO	5.5	11	11	11	15	1/20.	B	23925	2,398,750		23,258	2,398,750
LP 1 D3210	32	1NO	7.5	15	15	15	18.5	1/30.	B	23966	2,625,750		23,328	2,625,750
LP 1 D4011	40	1NO+1NC	11	18.5	18.5	18.5	30	1/10.	B	23967	5,238,250		23,408	5,238,250
LP 1 D5011	50	1NO+1NC	15	22	22	22	33	1/10.	B	23968	5,586,250		23,508	5,586,250
LP 1 D6511	65	1NO+1NC	18.5	30	30	30	37	1/10.	B	23969	6,322,500		23,658	6,187,250
LP 1 D9511	95	1NO+1NC	25	45	45	45	45	1/10.	B	23970	8,515,000		23,958	8,356,000
LP 1 F115	115	1NO	30	55	59	59	80	1/4.	B				23118*	9,738,250
LP 1 F150	150	1NO	40	75	80	80	100	1/4.	B				23158*	10,111,750
LP 1 F225	225	1NO	63	110	110	110	129	1/2.	B					
Type	Rated current (A)	Auxiliary contact (pcs.)	Rated capacity of the consumer (kW)					Packing/Box (pcs)	Product category	Mã Hàng (Coil 48V)	Pricelist VND (Coil 48V)	Giá Bán (Coil 48V)	Mã Hàng (Coil 36V)	Pricelist VND (Coil 36V)
			230V	400V	415V	440V	690V				Chưa VAT	Chưa VAT		Chưa VAT
LP 1 D0910	9	1NO	2.2	4	4	4	5.5	1/40.	B	23971			23,130	
LP 1 D1210	12	1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	1/40.	B	23972			23,131	
LP 1 D1810	18	1NO	4	7.5	7.5	7.5	10	1/30.	B	23973			23,132	
LP 1 D2510	25	1NO	5.5	11	11	11	15	1/20.	B	23974			23,133	
LP 1 D3210	32	1NO	7.5	15	15	15	18.5	1/30.	B	23975			23,134	
LP 1 D4011	40	1NO+1NC	11	18.5	18.5	18.5	30	1/10.	B	23976			23,135	
LP 1 D5011	50	1NO+1NC	15	22	22	22	33	1/10.	B	23977			23,136	
LP 1 D6511	65	1NO+1NC	18.5	30	30	30	37	1/10.	B	23978			23,137	
LP 1 D9511	95	1NO+1NC	25	45	45	45	45	1/10.	B	23979			23,138	
LP 1 F115	115	1NO	30	55	59	59	80	1/4.	B	23917			23,914	
LP 1 F150	150	1NO	40	75	80	80	100	1/4.	B	23918			23,915	
LP 1 F225	225	1NO	63	110	110	110	129	1/2.	B	23919			23,916	
Type	Rated current (A)	Auxiliary contact (pcs.)	Rated capacity of the consumer (kW)					Packing/Box (pcs)	Product category	Mã Hàng (Coil 110V)	Pricelist VND (Coil 110V)	Giá Bán (Coil 110V)	Mã Hàng (Coil 230V)	Pricelist VND (Coil 230V)
			230V	400V	415V	440V	690V				Chưa VAT	Chưa VAT		Chưa VAT
LP 1 D0910	9	1NO	2.2	4	4	4	5.5	1/40.	B	23980			23,139	

LP 1 D1210	12	1NO	3	5.5	5.5	5.5	7.5	1/40.	B	23981			23,140	
LP 1 D1810	18	1NO	4	7.5	7.5	7.5	10	1/30.	B	23982			23,141	
LP 1 D2510	25	1NO	5.5	11	11	11	15	1/20.	B	23983			23,142	
LP 1 D3210	32	1NO	7.5	15	15	15	18.5	1/30.	B	23984			23,143	
LP 1 D4011	40	1NO+1NC	11	18.5	18.5	18.5	30	1/10.	B	23985			23,144	
LP 1 D5011	50	1NO+1NC	15	22	22	22	33	1/10.	B	23986			23,145	
LP 1 D6511	65	1NO+1NC	18.5	30	30	30	37	1/10.	B	23987			23,146	
LP 1 D9511	95	1NO+1NC	25	45	45	45	45	1/10.	B	23988			23,147	
LP 1 F115	115	1NO	30	55	59	59	80	1/4.	B	23989			23,148	
LP 1 F150	150	1NO	40	75	80	80	100	1/4.	B	23990			23,149	
LP 1 F225	225	1NO	63	110	110	110	129	1/2.	B	23994			23,201	

LOW VOLTAGE CONTACTORS FOR SWITCHING ON OF CAPACITOR BANKS CJ19-43 (KHỞI ĐỘNG TỪ CHO TỤ BÙ)

- Bật / tắt các khối tụ điện để bù công suất phản kháng
- Tạo ra các hệ thống để bù đắp cho thành phần phản ứng năng lượng
- Giảm dòng chuyển tiếp đỉnh khi bật / tắt tụ điện
- Sự tách biệt đáng tin cậy của các tiếp điểm nguồn
- Bảo đảm một phần của công tác cơ chống tiếp xúc với người tiêu dùng
- Không cho phép vận hành thủ công
- Tuổi thọ cơ khí cao (number of cycles): ≥ 10000000
- Điện trở mài mòn (Electrical wear resistance) (number of cycles): $\geq 10.000.000$
- Sản xuất tại Châu Âu

Type	Rated current (A)	Rated capacity of the consumer (kVAr)		Coil voltage (V)	Packing/Box (pcs)	Product category	Mã Hàng	Pricelist VND Chưa VAT (Coil 230V)	Giá Bán Chưa VAT (Coil 230V)	
		400/440V	690V							
CJ19-32 DPK	32	8	12.5	230	1/20.	B	23932	2,075,750	1,037,875	
CJ19-32 DPK	32	8	12.5	400	1/20.	B	23910	2,075,750	1,037,875	
CJ19-40 DPK	40	12.5	15	230	1/16.	B	23900	2,300,000	1,150,000	
CJ19-40 DPK	40	12.5	15	400	1/16.	B	23940	2,300,000	1,150,000	
CJ19-65 DPK	65	25	30	230	1/16.	B	23961	4,677,750	2,338,875	
CJ19-65 DPK	65	25	30	400	1/16.	B	23965	4,677,750	2,338,875	
CJ19-95 DPK	95	30	36	230	1/16.	B	23909	7,103,250	3,551,625	
CJ19-95 DPK	95	30	36	400	1/16.	B	23995	7,103,250	3,551,625	
CJ19-115 DPK	115	35	40	230	1/4.	B	23991	13,811,500	6,905,750	
CJ19-150 DPK	150	40	50	230	1/4.	B	23992	15,323,250	7,661,625	
CJ19-170 DPK	170	50	60	230	1/4.	B	23993	15,577,000	7,788,500	



REVERSE CONTACTORS LT4-DXX

Type	Rated current (A)	Rated capacity of the consumer (kW)					Mã Hàng	Pricelist VND Chưa VAT (Coil 230V)	Giá Bán Chưa VAT (Coil 230V)	
		230V	400V	415V	440V	690V				

LT 4 D1810	18	4	7.5	7.5	7.5	10	23301	2,027,500	1,013,750	
LT 4 D2510	25	5.5	11	11	11	15	23302	2,882,500	1,441,250	
LT 4 D3210	32	7.5	15	15	15	18.5	23303	3,135,750	1,567,875	
LT 4 D4011	40	11	18.5	18.5	18.5	30	23304	7,167,000	3,583,500	
LT 4 D6511	65	18.5	30	30	30	37	23305	8,197,750	4,098,875	
LT 4 D9511	95	25	45	45	45	45	23306	12,780,000	6,390,000	

TIME DELAY CONTACT BLOCK LT02-DXX

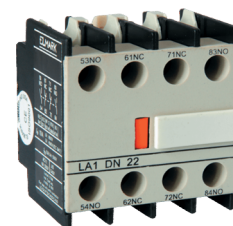
LT02-Dxx is designed to set time intervals from 0.1 to 180s in different control schemes. It is used most frequently in combination with contactors from LT1-Dxx series to form "star/delta" starters for electrical motor control, as it provides the necessary time for motor winding

Type	Number of contacts	Time delay	Delay	Product category	Mã Hàng	Pricelist VND Chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT
LT02-DT0	NO+NC	0.1~3s	ON	B	23901	878,750	439,375
LT02-DT2	NO+NC	0.1~30s	ON	B	23902	878,750	439,375
LT02-DT4	NO+NC	10~180s	ON	B	23903	878,750	439,375
LT02-DT22	NO+NC	0.1~30s	OFF	B	239022	878,750	439,375



AUXILIARY CONTACTS

Type	For Contactor Series	Number of contacts	Rated current	Section of the conductor (mm²)	Product category	Catalogue number	Pricelist VND Chưa VAT	Giá bán Chưa VAT
LT01-DN02	LT1-D & LT1-F	2NC	6A	0,5-1	B	23002	144,500	72,250
LT01-DN11	LT1-D & LT1-F	NO+NC	6A	0,5-1	B	23011	144,500	72,250
LT01-DN20	LT1-D & LT1-F	2NO	6A	0,5-1	B	23020	144,500	72,250
LT01-DN22	LT1-D & LT1-F	2NO+2NC	6A	0,5-1	B	23022	237,500	118,750
LT01-DN40	LT1-D & LT1-F	4NO	6A	0,5-1	B	23040	237,500	118,750
LT01-DN04	LT1-D & LT1-F	4NC	6A	0,5-1	B	23004	237,500	118,750
LT01-KN11	LT1-HK	NO+NC	6A	0,5-1	B	23001	245,750	122,875
LT01-KN22	LT1-HK	2NO+2NC	6A	0,5-1	B	23003	302,000	151,000



AUXILIARY CONTACTS LT03-DN11

Type	Rated current	Section of the conductor (mm²)	Product category	Catalogue number	Pricelist VND Chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
LT03-DN11	6A	0,5-1	B	23311	279,750	139,875



MODULE CONTACTORS K SERIES

Type	In	Coil voltage (V)	Contacts	Packing/Box (pcs)	Product category	Mã Hàng	Pricelist VND Chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình Ảnh
K20	20A	230V	2NO	1/12/120	B	23008	812,000	406,000	
K20	20A	230V	NO+NC	1/12/120	B	23007	812,000	406,000	
K20	20A	230V	2NC	1/12/120	B	23009	812,000	406,000	
K20	25A	230V	NO+NC	1/12/100	B	23012	812,000	406,000	
K20	25A	230V	2NO	1/12/100	B	23013	812,000	406,000	
K20	25A	230V	2NC	1/10/100	B	23014	812,000	406,000	
K20	40A	230V	NO+NC	22068	B	23015	1,419,000	709,500	
K20	40A	230V	2NO	22068	B	23016	1,419,000	709,500	
K20	40A	230V	2NC	22068	B	23017	1,419,000	709,500	
K20	100A	230V	2NO	14702	B	23080	2,476,000	1,238,000	
K20	100A	230V	1NO+1NC	14702	B	23083	2,476,000	1,238,000	
K20	100A	230V	2NC	14702	B	23084	2,476,000	1,238,000	
K40	25A	230V	2NO+2NC	22068	B	23410	1,419,000	709,500	
K40	25A	230V	3NO+1NC	22068	B	23411	1,419,000	709,500	
K40	25A	230V	4NO	22068	B	23412	1,419,000	709,500	
K40	25A	230V	4NC	22068	B	23413	1,419,000	709,500	
K40	40A	230V	2NO+2NC	14702	B	23422	1,845,750	922,875	
K40	40A	230V	3NO+1NC	14702	B	23423	1,845,750	922,875	
K40	40A	230V	4NO	14702	B	23409	1,845,750	922,875	
K40	40A	230V	4NC	14702	B	23424	1,845,750	922,875	
K40	63A	230V	2NO+2NC	14702	B	23425	1,845,750	922,875	
K40	63A	230V	3NO+1NC	14702	B	23426	1,845,750	922,875	
K40	63A	230V	4NO	14702	B	23427	1,845,750	922,875	
K40	63A	230V	4NC	14702	B	23428	1,845,750	922,875	
K40	80A	230V	4NO	43862	B	23480	4,821,750	2,410,875	
K40	80A	230V	2NO+2NC	43862	B	23483	4,821,750	2,410,875	
K40	80A	230V	4NC	43862	B	23484	4,821,750	2,410,875	
K40	80A	230V	3NO+1NC	43862	B	23485	4,821,750	2,410,875	

RƠ LE NHIỆT - CB BẢO VỆ MOTOR

LT1-D9 T0 LT1-D25 CB BẢO VỆ MOTOR

For contactor LT1-D9 to LT1-D25 type	Motor capacity (kW)			Dòng điện (A)	Dải cài Rơ Le (A)	Mã Hàng	Pricelist	Giá Bán chưa VAT	
	220V 230V	380V 400V	660V 690V						
LT2-E1301	-	-	-	0.16	0.10 - 0.16	13001	606,250	291,000	
LT2-E1302	-	-	-	0.25	0.16 - 0.25	13002	606,250	291,000	
LT2-E1303	-	-	-	0.4	0.25 - 0.40	13003	606,250	291,000	
LT2-E1304	-	-	0.37	0.63	0.40 - 0.63	13004	606,250	291,000	
LT2-E1305	-	-	0.55	1	0.63 - 1.00	13005	606,250	291,000	
LT2-E1306	-	0.37	1.1	1.6	1.0 - 1.60	13006	606,250	291,000	
LT2-E1307	0.37	0.75	1.5	2.5	1.6 - 2.50	13007	606,250	291,000	
LT2-E1308	0.75	1.5	3	4	2.5 - 4.00	13008	606,250	291,000	
LT2-E1310	1.1	2.2	4	6	4.0 - 6.00	13010	606,250	291,000	
LT2-E1312	2	3.7	5.5	8	5.5 - 8.00	13012	606,250	291,000	
LT2-E1314	2.2	4	7.5	10	7.0 - 10.0	13014	606,250	291,000	
LT2-E1316	3.7	5.5	11	13	9.0 - 13.0	13016	606,250	291,000	
LT2-E1321	4	7.5	15	18	12.0 - 18.0	13021	606,250	291,000	
LT2-E1322	5.5	9	18.5	25	17.0 - 25.0	13022	606,250	291,000	
LT2-E1353	9	11	18.5	33	23.0 - 32.0	13053	606,250	291,000	
LT2-E2353	11	11	18.5	32	23.0 - 32.0	13253	938,000	450,240	
LT2-E2355	15	15	22	36	28.0 - 36.0	13255	938,000	450,240	
LT2-E3355	18.5	18.5	30	40	30.0 - 40.0	13355	1,811,000	869,280	
LT2-E3357	22	22	30	50	37.0 - 50.0	13357	1,811,000	869,280	
LT2-E3359	30	30	37	65	48.0 - 65.0	13359	1,811,000	869,280	
LT2-E3363	45	45	55	80	63.0 - 80.0	13363	1,811,000	869,280	
LT2-E3365	55	55	75	95	80.0 - 95.0	13365	1,811,000	869,280	
For contactor LT1-K06 type	220V 230V	380V 400V	660V 690V	Rated current (A)	Protection adjustment range	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	
T2-K0303	-	-	-	0.3	0.25 - 0.30	13403	1,020,000	489,600	
LT2-K0306	-	0.37	1.1	1.2	0.80 - 1.20	13406	1,020,000	489,600	
LT2-K0307	0.37	0.75	1.5	1.8	1.20 - 1.80	13407	1,020,000	489,600	
LT2-K0308	0.75	1.1	2.2	2.6	1.80 - 2.60	13408	1,020,000	489,600	
LT2-K0312	1.1	2.2	4	5.5	3.70 - 5.50	13411	1,020,000	489,600	
LT2-K0314	2.2	4	5.5	8	5.50 - 8.00	13412	1,020,000	489,600	
LT2-K0316	3	5	7.5	11.5	8.00 - 11.5	13413	1,020,000	489,600	
For contactor LT1-K06 type	Rated current (A)	Protection adjustmen t range	Mã Hàng	Đơn Giá VND	Giá Bán chưa VAT				
LT2-K0301*	0.16	0.10 - 0.16	13401	845,750	405,960				
LT2-K0302*	0.25	0.16 - 0.25	13402	845,750	405,960				
LT2-K0304*	0.54	0.30 - 0.54	13404	845,750	405,960				
LT2-K0305*	0.8	0.54 - 0.80	13405	845,750	405,960				

For contactor LT1-F115 to LT1-F150	220V 230V	380V 400V	660V 690V	Rated current (A)	Protection adjustment range	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	
T2-F4367	40	75	100	150	90-150	13367	10,034,000	4,816,320	
For contactor LT1-F225 to LT1-F400	220V 230V	380V 400V	660V 690V	Rated current (A)	Protection adjustment range	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	
LT2-F4368	63	110	129	220	132-220	13368	10,034,000	4,816,320	
LT2-F4369	100	160	220	330	200-330	13369	13,694,000	6,573,120	
LT2-F4370	147	250	335	500	300-500	13370	13,694,000	6,573,120	
For contactor LT1-F63	220V 230V	380V 400V	660V 690V	Rated current (A)	Protection adjustment range	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	
LT2-F4371	200	335	450	630	380-630	13371	13,694,000	6,573,120	

THERMOMAGNETIC AUTOMATIC BREAKER TM2/TM3 (CB BẢO VỆ MOTOR)

Type	220V 230V	400V 410V	440V	instantane ous short circuit release (A)	Current setting range (A)	Thermal current Ithe TM2-E (A)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
TM2-E01	-	-	-	1.5	0.1 - 0.16	0.16	48001	1,874,750	899,880
TM2-E02	-	0.06	0.06	2.4	0.16 - 0.25	0.25	48002	1,880,250	902,520
TM2-E03	0.06	0.09	0.09	5	0.25 - 0.40	0.4	48003	1,873,000	899,040
TM2-E04	-	0.12	0.18	8	0.40 - 0.63	0.63	48004	1,880,750	902,760
TM2-E05	0.09	0.25	0.25	13	0.63 - 1.00	1	48005	1,880,750	902,760
TM2-E06	0.18	0.37	0.37	22.5	1 - 1.60	1.6	48006	1,880,750	902,760
TM2-E07	0.37	0.75	0.75	33.5	1.6 - 2.50	2.5	48007	1,874,750	899,880
TM2-E08	0.55	1.1	1.5	51	2.5 - 4.00	4	48008	1,880,750	902,760
TM2-E10	1.1	2.2	2.2	78	4 - 6.30	6.3	48010	1,880,750	902,760
TM2-E14	1.5	3	4	138	6 - 10.0	9	48014	1,880,750	902,760
TM2-E16	2.2	5.5	5.5	170	9 - 14.0	13	48016	1,880,750	902,760
TM2-E20	4	7.5	7.5	223	13 - 18.0	17	48020	1,880,750	902,760
TM2-E21	5.5	9	11	327	17 - 23.0	21	48021	1,873,000	899,040
TM2-E22	5.5	11	11	327	20 - 25.0	23	48022	1,880,750	902,760
TM2-E32	7.5	15	15	416	24 - 32.0	24	48032	1,880,750	902,760
TM3-E40	11	18.5	22	480	25 - 40.0	32	48040	5,409,750	2,596,680
TM3-E63	15	30	33	550	40 - 63.0	50	48063	5,409,750	2,596,680
TM3-E80	22	40	45	665.5	56 - 80.0	64	48080	5,326,000	2,556,480

VOLTAGE RELEASE (VR) FOR TM2

Type	Voltage (V)	Product category	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	
TM2 AU225	230	B	48099	1,035,000	496,800	  
TM3 AU385	400	B	48098	1,035,000	496,800	
						TM2 Au225 TM2 AN11 TM2 AE11

AUXILIARY CONTACT BLOCK TM2 AE11-SIDE MOUNTING

AUXILIARY CONTACT BLOCK TM2 AE11-FRONT MOUNTING

Type	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Type	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
TM2 AN11	48911	364,750	175,080	TM2 AE11	48912	241,000	115,680
TM3 AN11	48913	501,250	240,600				

SINGLE POLE MONITORING VOLTAGE RELAY MN1/MN3 - BẢO VỆ THẤP ÁP QUÁ ÁP



FUNCTIONS:

- Protect electrical equipment from over & under voltage
- Voltage measurement accuracy <1%
- Relay status is indicated by LED

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage: 220V AC; 50/60Hz
- Hysteresis: 0-20% adjustable
- Time delay: 0.1-10s adjustable

- Reset time: 0.2 sec max
- Current rating: 3A/AC-15
- Mechanical life: 1X10⁷
- Electrical life: 1X10⁵
- Ambient temperature: -10C°/+55C°
- Dimensions: 90x18x64mm
- Mounting: on DIN rail

Type	Rated voltage	Hysteresis	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
ELMARK MN1	220V AC	0-20% adjustable	41900	1,609,500	772,560

Type	Rated voltage	Hysteresis	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
ELMARK MN3	415V AC	0-20% adjustable	41927	1,649,500	791,760

DIGITAL VOLTAGE AND CURRENT PROTECTOR , 1 PHASE/ 3PHASE- BẢO VỆ QUÁ DÒNG, THẤP ÁP, QUÁ ÁP



FUNCTIONS:

- Under-voltage protection
- Over-voltage protection
- Over-current protection

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Operated voltage range: 140-500V AC; 50/60Hz (Three-phase)
- Rated current: 63A
- Over-voltage protection value: 390-500V AC
- Under-voltage protection value: 140-370V AC
- Over-current protection value: 1-63A
- Voltage power off time: 0-400s

- Current power off time: 0-30s
- Voltage range setting step: 1V
- Time range setting step: 1s
- Power consumption: ≤ 1.5W
- Mechanical life: 100 000
- Relative humidity: 45-90% Rh
- Altitude: up to 2000m
- Pollution level: 2 class
- Dimensions: 72x80x66mm
- Mounting: on DIN rail

FACTORY SETTING:

- Over-voltage trip value: 420V
- Under-voltage trip value: 210V
- Over-current trip value: 63A
- Voltage power off time: 2s
- Starting delay time: 2s
- Current power off time: 2s

Type	Rated voltage	Over-voltage protection range	Under-voltage protection range	Over-current protection range	Đóng gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
ELMARK MN4	230	230-300V AC	140-230V AC	1-63A	1/100	41906	1,365,250	655,320
ELMARK MN4	400V AC	390-500V AC	140-370V AC	1-63A	1/50	41907	4,664,750	2,239,080

RƠ LÊ TRUNG GIAN

Relay type	coil (V)	Socket type	Resistance of the coil (Ω)	Number of contacts	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
ELM - 14FC	12 VDC	ELM-RT624-B	260	NO+NC	57141	179,500	84,724	
ELM - 14FC	24 VDC	ELM-RT624-B	1080	NO+NC	57142	179,500	84,724	
ELM - 14FC	48 VDC	ELM-RT624-B	4260	NO+NC	57143	179,500	84,724	
Relay type	coil (V)	Socket type	Resistance of the coil (Ω)	Number of contacts	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
ELM - 60.2*	12 VDC	ELM - 90.22	96	2NO+2NC	57601	327,000	154,344	 
ELM-90.2	12VDC	ELM-90.22	96	2NO+2NC	57601N	386,750	182,546	
ELM - 60.2	24 VDC	ELM - 90.22	384	2NO+2NC	57602	329,250	155,406	
ELM - 60.2	48 VDC	ELM - 90.22	1540	2NO+2NC	57603	327,000	154,344	
ELM - 60.2	230 VAC	ELM - 90.22	7400	2NO+2NC	57605	329,250	155,406	
ELM-60.2	24VAC	ELM-90.22		2NO+2NC	57606	329,250	155,406	
ELM - 60.2*	12 VDC	ELM - 90.23	96	3NO+3NC	57611	381,000	179,832	
ELM-90.3	12VDC	ELM-90.23	96	3NO+3NC	57611N	410,750	193,874	
ELM - 60.13	24 VDC	ELM - 90.23	384	3NO+3NC	57612	381,000	179,832	
ELM - 60.13	48 VDC	ELM - 90.23	1540	3NO+3NC	57613	381,000	179,832	
ELM - 60.13	110 VAC	ELM - 90.23	1700	3NO+3NC	57614	381,000	179,832	
ELM - 60.13	230 VAC	ELM - 90.23	7400	3NO+3NC	57615	381,000	179,832	
ELM-60.13	24VAC	ELM90.23		3NO-3NC	57616	381,000	179,832	
Relay type	coil (V)	Socket type	Resistance of the coil (Ω)	Number of contacts	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
ELM - 55.02*	12 VDC	ELM - RT702-B	42	2NO+2NC	57521	259,000	122,248	
ELM-36.02	12VDC	ELM-RT702-B	42	2NO+2NC	57521N	256,250	120,950	
ELM - 55.02*	24 VDC	ELM - RT702-B	168	2NO+2NC	57522	259,000	122,248	
ELM - 55.02	48 VDC	ELM - RT702-B	675	2NO+2NC	57523	256,250	120,950	
ELM - 36.02	24VDC	ELM-RT702-B	168	2NO+2NC	57522N	259,000	122,248	
ELM - 55.02*	230 VAC	ELM - RT702-B	14000	2NO+2NC	57525	259,000	122,248	
ELM-36.02	230VAC	ELM-RT702-B	14000	2NO+2NC	57525N	256,250	120,950	
ELM - 55.02	24VAC	ELM - RT702-B		2NO+2NC	57526	259,000	122,248	

ELM-36.02	24VAC	ELM-RT702-B	-	2NO+2NC	57526N	256,250	120,950
ELM - 55.04*	12 VDC	ELM-RT704-B	42	4NO+4NC	57541	259,000	122,248
ELM-36.04	12VDC	ELM-RT704-B	42	4NO+4NC	57541N	256,250	120,950
ELM - 55.04*	24 VDC	ELM-RT704-B	168	4NO+4NC	57542	259,000	122,248
ELM-36.04	24VDC	ELM-RT704-B	168	4NO+4NC	57542N	256,250	120,950
ELM - 55.04	48 VDC	ELM-RT704-B	675	4NO+4NC	57543	259,000	122,248
ELM - 55.04	110 VAC	ELM-RT704-B	3500	4NO+4NC	57544	259,000	122,248
ELM - 55.04	230 VAC	ELM-RT704-B	14000	4NO+4NC	57545	259,000	122,248
ELM-55.04	24VAC	ELM-RT704-B		4NO+4NC	57546	259,000	122,248



Socket type	Dimensions (mm)	Number of terminals (pcs.)	Mã hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
ELM - RT624-B	76 x 15	5	57901	169,500	71,190	
ELM - RT702-B	76 x 27	11	57902	176,500	74,130	
ELM - RT704-B	76 x 27	14	57912	179,000	75,180	
ELM - 90.22	68 x 38	8	57904	152,000	63,840	
ELM - 90.23	68 x 38	11	57905	154,250	64,785	

INDUSTRIAL SOLID STATE RELAYS (SSR)

Type	Relay Type	Control Voltage (V)	Output Voltage (V)	Number of phases	Output Current (A)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
ZG3NC - 2 - 10B	SSR	3-32VDC	230VAC	1	10	57710	746,250	352,230
ZG3NC - 2 - 20B	SSR	3-32VDC	230VAC	1	20	57720	1,002,500	473,180
ZG3NC - 2 - 25B	SSR	3-32VDC	230VAC	1	25	57725	887,500	418,900
ZG3NC - 2 - 40B	SSR	3-32VDC	230VAC	1	40	57740	1,040,750	491,234
ZG3NC - 2 - 60B	SSR	3-32VDC	230VAC	1	60	57760	1,582,000	746,704
ZG3NC - 3 -10B	SSR	3-32VDC	400VAC	2	10	57713	746,250	352,230
ZG3NC - 3 - 20B	SSR	3-32VDC	400VAC	2	20	57723	998,500	471,292
ZG3NC - 3 - 25B	SSR	3-32VDC	400VAC	2	25	57735	1,038,000	489,936
ZG3NC - 3 - 40B	SSR	3-32VDC	400VAC	2	40	57743	1,040,750	491,234
ZG3NC - 3 - 60B	SSR	3-32VDC	400VAC	2	60	57763	1,582,000	746,704

Type	Relay Type	Control Voltage (V)	Output Voltage (V)	Number of phases	Output Current (A)	Mã Hàng	Đơn Giá List VNĐ	Giá Bán chưa VAT
ZG1NC - 2 - 10D	SS voltage regulator	1-10VDC	0-230VAC	1	10	57810	612,250	288,982
ZG1NC - 3 -10D	SS voltage regulator	1-10VDC	0-400VAC	2	10	57813	612,250	288,982
Type	Relay Type	Control Voltage (V)	Output Voltage (V)	Number of phases	Output Current (A)	Mã Hàng	Đơn Giá List VNĐ	Giá Bán chưa VAT
ZG33 - 3 - 10B	SSR	3-32VDC	400VAC	3	10	57831	2,487,000	1,173,864
ZG33 - 3 - 20B	SSR	3-32VDC	400VAC	3	20	57832	2,727,500	1,287,380
ZG33 - 3 - 25B	SSR	3-32VDC	400VAC	3	25	57833	3,209,500	1,514,884
ZG 33 - 3 - 40B	SSR	3-32VDC	400VAC	3	40	57834	3,789,750	1,788,762

QUARZ TIME SWITCH WITH POWER RESERVE TM 180 MIN



TECHNICAL DATA:

- Rated voltage: 230-240V AC 50/60Hz
- Time range: 24 hours
- Min. programmable interval: 15 minutes
- Time adjustment: manual
- Battery power reserve: 70 hours
- Time deviation: $\pm 1s$ (at 20°C)
- Consumption: 2.5VA
- Contact: 1NO
- Contact capacity: 16A/250V (COS Φ =1)
- 4A/250V (COS Φ =0.6)
- Electrical endurance: 10⁵ times
- Mechanical endurance: 10⁷ times

Type	Mã Hàng	Pricelist VNĐ chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
TM 180	50137	1,295,750	621,960

QUARZ TIME SWITCH WITH POWER RESERVE TM 181



TECHNICAL DATA:

- Rated voltage: 110-240V AC 50/60Hz
- Time range: 24 hours
- Battery power reserve: 150 hours
- Time deviation: $\pm 1s$ (at 20°C)
- Consumption: 2.5VA
- Min. programmable interval: 30 minutes
- Time adjustment: manual
- Contact: 1NO
- Contact capacity: 16A
- Electrical endurance: 10⁵ times
- Mechanical endurance: 10⁷ times
- Section of the conductor: rigid conductors up to 6mm²

Type	Mã hàng	Pricelist VNĐ chưa VAT	Giá Bán chưa VAT
TM 181	50138	1,295,750	621,960

24 HOURS PLUG-IN MECHANICAL TIMER



TECHNICAL DATA:

- Power supply voltage: 230V; 50Hz
- Min. setting time: 15 mins
- IP20
- Max. setting time: 24 hours
- active load: up to 16A
- Size (mm): 82x84x56

Type	Mã Hàng	Đơn Giá	Giá Bán chưa VAT
EL-PMT-1	50140	479,750	230,280

PROGRAMMABLE WEEKLY TIMER



TECHNICAL DATA:

- Power supply voltage: 220-250V; 50/60Hz
- Adjustment range: 1 min
- Commutating capacity:
- active load: up to 30A
- Operations: 17 switching ON/OFF per day, up to 119 ON/OFF per week
- Operating temperature: 0 ÷ +55°C
- Size (LxWxH)mm: 60x32.5x60

Type	Mã Hàng	Đơn Giá List	Giá Bán chưa VAT
EL-PWT-1	50139	1,088,500	522,480

STARCASE DELAY TIMER



TECHNICAL DATA:

- Power supply voltage: 230V; 50Hz
- Adjustment range: 0.5 to 10 min
- Power consumption: <2.5VA
- Operating temperature: -10 ÷ +60°C
- Humidity: 45 – 95%RH
- Number of contacts: 1NO
- Commutating capacity:
- active load: up to 16A
- inductive load: up to 10 A

MOUNTING:

- DIN-rail

Type	Mã Hàng	Đơn Giá VND	Giá Bán chưa VAT
TE 17	35007	1,036,750	497,640

TIME RELAY “STAR/DELTA” TE 19



TECHNICAL DATA:

- Power supply voltage: 230V; 50Hz
- Range for operation in star: 1 to 600 seconds
- Accuracy: ±5% from the whole scale
- Operating temperature: -10 ÷ +65°C
- Humidity: 45 – 85%RH
- Commutating capacity: up to 5A
- Indication:



accuracy: $\pm 5\%$ from the whole scale

Zeroing time: $< 0.5s$

Power consumption: $< 5VA$

- Electrical wear resistance: 100 000 cycles
- Mechanical wear resistance: 1 000 000 cycles

at operation in "star": red indication

at operation in "delta": green indication

Type	Mã hàng	Đơn Giá List	Giá Bán chưa VAT
TE19	50102	1,299,250	623,640

UNIVERSAL DIGITAL COUNTER CE2J



TECHNICAL DATA:

- Display: LCD
- Power supply voltage: 230V; 50Hz
- Counting range: 0 - 99999
- Counting speed: 30/3k cps
- Zeroing: outside impulse
- Battery for programme storing: up to 10 years
- Power consumption: $< 5VA$
- Operating temperature: $-10 \div +65^{\circ}C$
- Humidity: 35 – 85%RH
- Commutating capacity: relay outlet with active load: up to 3A

Mã Hàng	Đơn Giá VND	Giá Bán chưa VAT
50111	7,191,000	3,451,680

COMBINED DIGITAL COUNTER/TIMER CE10J , dimensions: 45x45



TECHNICAL DATA:

- Display: LCD
- Power supply voltage: 230V; 50Hz
- Counting range: 0 – 999
- Timer range: 0.01 – 99h99min
- Counting speed: 30/500 cps
- Zeroing: outside impulse
- Battery for programme storing: up to 10 years
- Power consumption: $< 3VA$

- Mechanical wear resistance: 107 cycles
- Operating temperature: $-5 \div +65^{\circ}C$
- Humidity: 35 – 85%RH
- Commutating capacity: relay outlet with active load: up to 3A

Type	Mã Hàng	Đơn Giá List VND	Giá Bán chưa VAT
CE10J	50120	4,481,500	2,151,120

COMBINED SURGE ARRESTERS TYPE 1 + 2 CẮT SÉT LAN TRUYỀN KIỂU 1+2

Type of arrester	Max inpluse current limp (10/350μS)	Max discharge current I _{max} (8/20 μS)	Nominal line voltage U _n (V)	Earthing system	Mã Hàng	Price list VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT	Hình ảnh
SPD-X/1P+N	12.5kA	50kA	230	TT, TN-S	64502	7,590,500	3,795,250	
SPD-X/3P	12.5kA	50kA	230/400	TN-C	64503	11,386,000	5,693,000	
SPD-X/3P+N	12.5kA	50kA	230/400	TT, TN-S	64504	15,180,250	7,590,125	

SURGE ARRESTERS SPD TYPE- CẮT SÉT LAN TRUYỀN

COLOUR CODE for all types 5kA - yellow; white – 10kA; green – 20 kA and red 40kA

Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình ảnh
SPD-D5/1p	5	10	275	1.2	64101	633,000	316,500	
SPD-C10/1p	10	20	275	1.2	64102	766,750	383,375	
SPD-C20/1p	20	40	275	1.8	64103	930,500	465,250	
SPD-B40/1p	40	60	275	2	64104	1,684,250	842,125	

Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình ảnh
SPD-D5/1pN	5	10	275	1.2	64201	1,236,500	618,250	
SPD-C10/1pN	10	20	275	1.2	64202	1,526,250	763,125	
SPD-C20/1pN	20	40	275	1.8	64203	1,853,250	926,625	
SPD-B40/1pN	40	60	275	2	64204	3,360,500	1,680,250	

Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình ảnh
SPD-D5/3p	5	10	440	1.2	64301	1,893,500	946,750	
SPD-C10/3p	10	20	440	1.2	64302	2,290,750	1,145,375	
SPD-C20/3p	20	40	440	1.8	64303	2,781,500	1,390,750	
SPD-B40/3p	40	60	440	2	64304	5,042,000	2,521,000	

Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình ảnh
SPD-D5/3pN	5	10	440	1.2	64401	2,524,250	1,262,125	
SPD-C10/3pN	10	20	440	1.2	64402	3,006,750	1,503,375	
SPD-C20/3pN	20	40	440	1.8	64403	3,709,000	1,854,500	
SPD-B40/3pN	40	60	440	2	64404	6,724,000	3,362,000	

COMBINED SURGE ARRESTERS AC – DC - CẮT SÉT LAN TRUYỀN AC -DC

COLOUR CODE for all types 5kA - yellow; white – 10kA; green – 20 kA and red 30kA

Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình Ảnh
SPD-DC-D5/1p	5	10	275 AC/440 DC	≤ 1.2	64105	871,750	435,875	
SPD-DC-C10/1p	10	20	275 AC/440 DC	≤ 1.5	64106	1,057,000	528,500	
SPD-DC-C20/1p	20	40	275 AC/440 DC	≤ 1.8	64107	1,268,500	634,250	
SPD-DC-B40/1p	30	60	275 AC/440 DC	≤ 2.2	64108	2,349,250	1,174,625	
Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình Ảnh
SPD-DC-D5/1pN	5	10	275 AC/440 DC	≤ 1.2	64205	1,740,000	870,000	
SPD-DC-C10/1pN	10	20	275 AC/440 DC	≤ 1.5	64206	2,111,250	1,055,625	
SPD-DC-C20/1pN	20	40	275 AC/440 DC	≤ 1.8	64207	2,534,500	1,267,250	
SPD-DC-B40/1pN	30	60	275 AC/440 DC	≤ 2.2	64208	4,695,750	2,347,875	
Type of the arrester	In (kA)	I _{max} (kA)	U _c (V)	U _p (kV)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán Chưa VAT	Hình Ảnh
SPD-DC-D5/3p	5	10	385 AC/500 DC	≤ 1.2	64305	2,609,500	1,304,750	
SPD-DC-C10/3p	10	20	385 AC/500 DC	≤ 1.5	64306	3,168,250	1,584,125	
SPD-DC-C20/3p	20	40	385 AC/500 DC	≤ 1.8	64307	3,800,750	1,900,375	
SPD-DC-B40/3p	30	60	385 AC/500 DC	≤ 2.2	64308	7,042,750	3,521,375	

CURRENT MEASUREMENT TRANSFORMERS



TECHNICAL DATA:

- Maximum operating voltage: 720V; 50Hz
- Admissible deviation of the operating current: $1.2 \times I_n$
- Inlet current: 50 – 1200A
- Outlet current: 5A
- Impulse voltage wear resistance: 4000V; 50Hz (1min)
- Operating temperature: $-5 \div +65^\circ\text{C}$
- Humidity: 35 – 85%RH
- Precision class: 0.5

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	
MES - 75/30	50/5	0.5	1	0.6	45050A	760,250	364,920	
MES - 75/30	75/5	0.5	1.5	0.6	45075A	760,250	364,920	
MES - 75/30	100/5	0.5	1.5	0.6	45103A	760,250	364,920	
MES - 75/30	150/5	0.5	2.5	0.6	45153A	760,250	364,920	

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	
MES - 75/40	200/5	0.5	3.75	0.6	45204A	760,250	364,920	
MES - 75/40	250/5	0.5	3.75	0.6	45254A	760,250	364,920	
MES - 75/40	300/5	0.5	5	0.6	45304A	760,250	364,920	
MES - 75/40	400/5	0.5	5	0.6	45404A	760,250	364,920	
MES - 75/40	500/5	0.5	5	0.6	45504A	760,250	364,920	
MES - 75/40	600/5	0.5	5	0.6	45604A	760,250	364,920	

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	
MES - 86/60	400/5	0.5	3.75	0.6	45406A	1,094,250	525,240	
MES - 86/60	500/5	0.5	5	0.6	45506A	1,179,500	566,160	
MES - 86/60	600/5	0.5	10	0.6	45606A	1,179,500	566,160	
MES - 86/60	800/5	0.5	10	0.6	45806A	1,263,250	606,360	
MES - 86/60	1000/5	0.5	10	0.6	45906A	1,389,250	666,840	
MES - 86/60	1200/5	0.5	10	0.6	45916A	1,389,250	666,840	

CURRENT TRANSFORMERS, TYPE CP



TECHNICAL SPECIFICATION:

- small size table:
- secondary coil rated current 5A
- frequency 50Hz
- rated load: up to 30VA
- safety coefficient: $f_s \leq 5$
- secondary coil connection: cable shoe terminal
- rated voltage 720V
- accuracy class :0.5; 1

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình ảnh
CP 23	200/5	1	1.5	0,74	452320	4,045,750	1,941,960	
CP 23	250/5	1	2.5	0,74	452325	4,141,000	1,987,680	
CP 23	300/5	0,5	2.5	0,74	452330	4,296,750	2,062,440	

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình ảnh
CP 58	250/5	0,5	1,5	0,87	455825	4,996,500	2,398,320	
CP 58	300/5	0,5	2,5	0,87	455830	5,203,500	2,497,680	
CP 58	400/5	0,5	2,5	0,87	455840	5,258,500	2,524,080	
CP 58	500/5	0,5	5	0,87	455850	5,391,500	2,587,920	
CP 58	600/5	0,5	5	0,87	455860	5,522,250	2,650,680	

Type	Range	Precision class	Capacity VA	Weight kg	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá Bán Chưa VAT	Hình ảnh
CP 88	500/5	0,5	2,5	1	458840	5,661,000	2,717,280	
CP 88	600/5	0,5	5	1	458850	5,729,000	2,749,920	
CP 88	750/5	0,5	2,5	1	458860	5,830,750	2,798,760	
CP 88	800/5	0,5	3.75	1	458875	5,993,750	2,877,000	
CP 88	1000/5	0,5	5	1	458880	6,130,250	2,942,520	

EVT5 - CONTROL VOLTAGE TRANSFORMER



FUNCTIONS:

Reduction of main voltage within standard range

- Galvanic separation of the power supply circuit from the operation circuit

TECHNICAL FEATURES:

- Input voltage: 400 or 230 V
- Frequency : 50/60Hz, IP 20
- Short circuit resistance: unstable
- Temperature class: B (130°C)
- Construction: open (for installation in other products)
- Magnetic circuit: cold rolled electric furnace steel
- Coils: pure electrotechnical copper

Type	Initial voltage (V)	Secondary voltage (V)	Power VA	Dimensions (mm)				
				C	D	E	F	G
EVT5 - 250VA	400	44919	250	130	100	120	53	130
EVT5 - 500VA	400	48-24-12	500	150	113	133	53	140
EVT5 - 1000VA	400	48-24-12	1000	170	125	150	65	155
EVT5 - 1600VA	400	48-24-12	1600	190	125	150	65	170

Type	Mã hàng	Đơn Giá	Giá Bán Chưa VAT
EVT5	45444	3700250	1,776,120
EVT5	45445	6609500	3,172,560
EVT5	45441	10743000	5,156,640
EVT5	454416	14391750	6,908,040



DIGITAL ROUND VOLTMETER/ AMPEREMETER



Type	Đường Kính (mm)	Mã Hàng	Đơn giá VND	Giá bán chưa VAT	Giải đo	
Voltmeter	22	401553	158,000	72,680	AC 12-500V	
Amperemeter	22	401554	377,000	173,420	AC 0-100A	
Frequency meter	22	401555	158,000	72,680	AC 35-99 HZ	



Type	Đường Kính (mm)	Mã Hàng	Đơn giá VND	Giá bán chưa VAT	Giải đo	
Voltmeter	22	401556	158,000	72,680	AC 12-500V	
Amperemeter	22	401557	377,000	173,420	AC 0-100A	
Frequency meter	22	401558	158,000	72,680	AC 35-99 HZ	

ANALOGUE (POINTER) PANEL METERS SD72 TYPE FOR BUILD-IN ,Dimensions 72x72mm



Type	Precision class	Range	Note	Mã Hàng	Giá List	Giá bán Chưa VAT
Amperemeter AC	1.5	0-200A	Current transfer 200/5	654020	705,000	324300
Amperemeter AC	1.5	0-400A	Current transfer 400/5	654040	705,000	324300
Amperemeter AC	1.5	0-600A	Current transfer 600/5	654060	705,000	324300
Amperemeter AC	1.5	0-1000A	Current transfer 1000/5	654100	705,000	324300
Amperemeter AC	1.5	0-1500A	current transfer 1500/5	654150	705,000	324300
Voltmeter AC*	1.5	0-500V	-	50125	746,250	343275
Frequency meter**	0.5	45-65Hz	-	50126	1,750,500	805230
cosφ meter	1.5	3P 400V	-	50127	2,120,000	975200
amperemeter DC	1.5	0-5A	-	50128	906,750	417105
amperemeter DC	1.5	0-50A	Outer resistor 60mV	50129	906,750	417105
voltmeter DC	1.5	0-50V	-	50130	906,750	417105
voltmeter DC	1.5	0-100V	-	50131	906,750	417105
wattmeter	1.5	0-3000W 1P240V	-	50132	5,399,750	2483885
wattmeter	1.5	0-3000W 3P 3 line	-	50133	5,985,750	2753445
wattmeter	1.5	0-3000W 3P 4 line	-	50134	6,974,250	3208155

	ROTARY SWITCHES LW26 SERIES (Scheme : Q10 three-poles switching on; motor starting and stopping; voltage turning on/off to the consumers)						
	Type	In (A)	Levels	Đóng gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 10Q	10	2		492101	996,000	458,160
	LW26 - 16Q	16	2		492161	681,250	313,375
	LW26 - 20Q	20	2		492201	635,500	292,330
	LW26 - 25Q	25	2		492251	964,750	443,785
	LW26 - 32Q	32	2		492321	1,381,250	635,375
	LW26 - 63Q	63	2		492631	2,897,000	1,332,620
	LW26 - 125Q	125	2		492951	4,255,000	1,957,300
	LW26 - 160Q	160	2		492961	6,422,000	2,954,120

	Scheme : Q11three-poles switching over; motorstarting and stopping; voltage turning on/off to the consumers;possibility for access control						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26GS - 20/04	20	2	1 / 100	492207	702,750	323,265
	LW26GS - 25/04	25	2	1 / 100	492257	1,033,750	475,525
	LW26GS - 32/04	32	2	1/72.	492327	1,451,500	667,690
	LW26GS - 63/04	63	2	1/30.	492637	2,963,750	1,363,325

	Scheme : N113-position – 2 start positions and 1stop;for motor reversing						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 20N	20	3	1 / 100	492202	817,750	376,165
	LW26 - 25N	25	3	1 / 100	492252	1,250,500	575,230
	LW26 - 32N	32	3	1/64.	492322	1,765,000	811,900
	LW26 - 63N	63	3	1/48.	492632	4,027,750	1,852,765
	LW26 - 125N	125	3	1/24.	492952	5,883,000	2,706,180
	LW26 - 160N	160	3	1.18.	492962	9,138,250	4,203,595

	S193-position – 2 start positions and 1 stop; for two speed motor control; switching over between charging*						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 25S	25	4	1 / 100	492253	1,536,750	706,905
	LW26 - 63S	63	4	1/30.	492633	5,158,000	2,372,680
	LW26 - 125S	125	4	1/24.	492953	7,510,250	3,454,715
	LW26 - 160S	160	4	1/18.	492963	11,853,000	5,452,380

	S213-position switching on star/delta						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Đơn giá VND	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 25 SD	25	4	1 / 100	492025	1,365,500	628130
	LW26 - 63 SD	63	4	1/30.	492063	4,030,250	1853915

	H5881/3 – 85 for welding transformer windings switching over						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 32H 5881/3	32	3	1/64.	492324	1,765,000	811900
	LW26 - 63H 5881/3	63	3	1/48.	492634	4,027,750	1852765

	YH5/3 - 66 for voltage switching over						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 20 YH5/3	20	3	1-72.	492205	817,750	377,000

	LH3/3 - 58 for amperemeterswitching on to currenttransformers						
	Type	In (A)	Levels	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 - 20 LH3/	20	3	1 / 100	492206	817,750	377,000

	Box for LW26-20/25Box for LW26-32Adaptor for DIN-railfor LW26-20/25						
	Type	IP code:	Đóng Gói	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT	
	LW26 - 20-25-Q	IP 42	1/68.	492037	341,500	157090	
	LW26 - 32-Q	IP 42	1/30.	492038	635,500	292330	
	LW26 - 20-25-DIN	IP 42	15 / 1500	492039	144,500	66470	

	Type	Scheme	In (A)	Levels	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 4.I7168/7	4.I7168/7	20	7	492028	1,538,500	708,000

	Type	Scheme	In (A)	Levels	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW26 4.H6518/5	4.H6518/5	25	5	492029	1,820,250	838,000.00

	Type	Scheme	In (A)	Levels	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW30-20	LW30-20	20	3	492030	1,675,500	770,730
	LW30-32	LW30-32	32	3	492031	1,945,750	895,045
	LW30-40	LW30-40	40	3	492033	2,309,250	1,062,255
	LW30-63	LW30-63	63	3	492034	2,760,500	1,269,830

	Type	IP code	In (A)	Levels	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	LW30-32	IP54	32-100A	3	492032	2,580,500	1,187,000

	BUTTONS AND LED INDICATORS Button round with springreverse						
	Type	Tiếp điểm	Rated current (A) at 400V	Màu sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL-EA25	NO+NC	6		401025	93,500	43,010
	EL-EA31	NO	6		401030	80,250	36,915
	EL-EA42	NC	6		401040	80,250	36,915

	Button round with springreverse and silicon lid- IP44						
	Type	Tiếp điểm	Rated current (A) at 400V	Màu Sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL-EA25	NO+NC	6		401026	105,750	48,645
	EL-EA31	NO	6		401033	105,750	48,645
	EL-EA42	NC	6		401041	92,250	42,435

	Switch with arrest						
	Type	Tiếp Điểm	Rated current (A) at 400V	Màu Sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL-ED25	NO+NC	6		401,425	219,500	100,970

	ĐÈN BÁO TRẠNG THÁI						
	Type	Điện Áp (V)	Màu Sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT	
	AD56-22-W-230	230V AC		401123	115,000	52,900	
	AD56-22-W-110	110V AC		401111	115,000	52,900	
	AD56-22-W-24	24V AC/DC		401124	115,000	52,900	



AD56-22-A-110	110V AC		401211	94,000	43,240	
AD56-22-A-24	24V AC/DC		401224	94,000	43,240	
AD56-22-A-230	230V AC		401223	94,000	43,240	
AD56-22-PG-230	230V AC		401323	94,000	43,240	
AD56-22-PG-110	110V AC		401311	94,000	43,240	
AD56-22-PG-24	24V AC/DC		401324	94,000	43,240	
AD56-22-B-230	230V AC		401523	94,000	43,240	
AD56-22-B-110	110V AC		401511	94,000	43,240	
AD56-22-B-24	24V AC/DC		401524	94,000	43,240	
AD56-22-Y-230	230V AC		401723	94,000	43,240	
AD56-22-Y-110	110V AC		401711	94,000	43,240	
AD56-22-Y-24	24V AC/DC		401724	94,000	43,240	
AD56-22-R-230	230V AC		401423	94,000	43,240	
AD56-22-R-110	110V AC		401411	94,000	43,240	
AD56-22-R-24	24V AC/DC		401424	94,000	43,240	



Type	Tiếp điểm	Rated current (A)	Màu sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
EL 2- BA 21	NO	6		401021	131,750	60,605
EL 2- BA 31	NO	6		401031	131,750	60,605
EL 2- BA 51	NO	6		401051	131,750	60,605
EL 2- BA 61	NO	6		401061	131,750	60,605
EL 2- BA 42	NC	6		401042	131,750	60,605



Button round with spring reverse						
Type	Tiếp Điểm	Rated current (A) at 400V	Note	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
EL 2- BP 31	NO	6	silicon lid	401032	178,250	81,995
EL 2- BP 42	NC	6	IP=65 Provided from silicon lid	401043	178,250	81,995

Button round with spring reverse and LED indicator							
	Type	Điện Áp (V)	Rated current (A) at 400V	Màu sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BW3471	24V	6		401474	283,500	130,410
	EL 2- BW3371	24V	6		401374	283,500	130,410
	EL 2- BW3571	24V	6		401574	283,500	130,410
	EL 2- BW3671	24V	6		401674	283,500	130,410
	EL 2- BW3471	110V	6		401473	283,500	130,410
	EL 2- BW3371	110V	6		401373	283,500	130,410
	EL 2- BW3571	110V	6		401573	283,500	130,410
	EL 2- BW3671	110V	6		401673	283,500	130,410
	EL 2- BW3471	230V	6		401471	283,500	130,410
	EL 2- BW3371	230V	6		401371	283,500	130,410
	EL 2- BW3571	230V	6		401571	283,500	130,410
	EL 2- BW3671	230V	6		401671	283,500	130,410
	Type	Type of contacts	Rated current (A) at 400V	Số vị trí	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BD 21	1NO	6	2 Vị Trí	401421	181,750	83,605
	EL 2- BD 33	2NO	6	3 Vị Trí	401433	220,750	101,545
	Type	Type of contacts	Rated current (A) at 400V	Note	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL2-BS 142	NC	6	Release with spinning	401142	355,500	164,000.0
	Type	Type of contacts	Rated current (A) at 400V	Note	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BC 42	1NC	6	Spring reverse	401642	198,000	920,000
	Type	Type of contacts	Rated current (A) at 400V	Note	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BS 545	1NC + 1NO	6	Release with spinning	401545	220,000	102,000

	Change-over switchwith switch						
	Type	Type of contacts	Rated current (A) at 400V	Note	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BG 21	1NO	6	Two-position with switch	401121	257,000	119,000
				Green and red button + LED indicator			
	Type	Type of contacts	Rated current (A)	Voltage (V)	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	EL 2- BW8475	1NO+1NC	6	24 AC	401844	348,000	161,000
	EL 2-BW8475	1NO+1NC	6	230 AC	401845	348,000	161,000
	Type	Type of contacts	Colour	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT	
	EL02 - BE101	1 NO	green	401001	50,500	24,000	
	EL02 - BE102	1 NC	red	401002	50,500	24,000	
	Type	Description	Voltage (V)	Colour	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT
	XB2-BV75	Signal lamp	230V AC	Yellow	401975	149,250	68,655
	XB2-BV76	Signal lamp	230V AC	Blue	401976	149,250	68,655
	XB2-BV77	Signal lamp	230V AC	Colourless	401977	149,250	68,655

	WARNING LIGHTS AND TOWERS						
	Điện Áp (VAC)	Rated Power (W)	Màu sắc	Mã Hàng	Pricelist VND chưa VAT	Giá bán chưa VAT	
	LTE1101 - R	12	10		401525R	650,500	299,230
	LTE1101 - G	12	10		401525G	650,500	299,230
	LTE1101 - Y	12	10		401525Y	650,500	299,230
	LTE1101J - R	12	11		401526R	863,750	397,325
	LTE1101J - G	12	11		401526G	863,750	397,325
	LTE1101J - Y	12	11		401526Y	863,750	397,325
	LTE1101 - R	230	8		402525R	697,000	320,620
	LTE1101 - G	230	8		402525G	697,000	320,620
	LTE1101 - Y	230	8		402525Y	697,000	320,620
	LTE1101J - R	230	9		402526R	866,000	398,360
	LTE1101J - G	230	9		402526G	866,000	398,360
	LTE1101J - Y	230	9		402526Y	866,000	398,360
	LTE1161 - R	12	35		401527R	1,624,000	747,040
	LTE1161 - G	12	35		401527G	1,624,000	747,040
	LTE1161 - Y	12	35		401527Y	1,624,000	747,040
	LTE1161 - R	230	28		402527R	1,700,000	782,000
	LTE1161 - G	230	28		402527G	1,700,000	782,000
	LTE1161 - Y	230	28		402527Y	1,700,000	782,000
LTA205 - 1	12	4	1 - Red	401528	1,149,500	528,770	
LTA205 - 2	12	8	2 - Red/Green	401529	1,263,250	581,095	
LTA205 - 3	12	12	3 Red/Yellow/Green	401530	1,406,000	646,760	
LTA205 - 3J	12	12	3 Red/Yellow/Green	401531	1,869,000	859,740	
LTA205 - 5	12	18	5-Red/Yellow/Green/ Blue/Transparent	401532	1,683,750	774,525	
LTA205 - 1	230	6	1 - Red	402528	1,073,250	493,695	
LTA205 - 2	230	8	2 - Red/Green	402529	1,204,500	554,070	
LTA205 - 3	230	10	3-Red/Yellow/Green	402530	1,345,750	619,045	
LTA205 - 3J	230	11	3-Red/Yellow/Green	402531	1,777,750	817,765	
LTA205 - 5	230	14	5-Red/Yellow/Green/ Blue/Transparent	402532	1,599,500	735,770	

VỎ CẦU CHÌ/ ĐỀ CẦU CHÌ

Type	Number of poles	Rated current (A)	Type of the fuse	Mã Hàng	Giá List	Giá bán chưa VAT	Hình Ảnh
1PRT18 - 32x	1P	32	xxG1038	10RT1831	157,750	74,458	
1NRT18 - 32x	1P+N	32	xxG1038	10RT18311	339,250	160,126	
2PRT18 - 32x	2P	32	xxG1038	10RT1832	317,750	149,978	
3PRT18 - 32x	3P	32	xxG1038	10RT1833	475,250	224,318	
3NRT18 - 32x	3P+N	32	xxG1038	10RT18331	657,000	310,104	
1PRT18 - 63x	1P	63	xxG1451	10RT1861	350,750	165,554	
1NRT18 - 63x	1P+N	63	xxG1451	10RT18611	659,250	311,166	
2PRT18 - 63x	2P	63	xxG1451	10RT1862	706,750	333,586	
3PRT18 - 63x	3P	63	xxG1451	10RT1863	1,058,500	499,612	
3NRT18 - 63x	3P+N	63	xxG1451	10RT18631	1,366,500	644,988	

RUỘT CẦU CHÌ

Type of the fuse class gG	Voltage (V)	Rated current (A)	Size of the fuse A x ØB x C	Mã hàng	Giá List	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
01G1038	500	1	38xØ10.3x10mm	10G10381	21,500	10,148	
02G1038	500	2	38xØ10.3x10mm	10G10382	21,500	10,148	
04G1038	500	4	38xØ10.3x10mm	10G10384	21,500	10,148	
06G1038	500	6	38xØ10.3x10mm	10G10386	21,500	10,148	
10G1038	500	10	38xØ10.3x10mm	10G103810	21,500	10,148	
16G1038	500	16	38xØ10.3x10mm	10G103816	21,500	10,148	
20G1038	500	20	38xØ10.3x10mm	10G103820	21,500	10,148	
25G1038	500	25	38xØ10.3x10mm	10G103825	21,500	10,148	
32G1038	500	32	38xØ10.3x10mm	10G103832	21,500	10,148	
40G1451	500	40	51xØ14.3x12mm	10G145140	41,750	19,706	
50G1451	500	50	51xØ14.3x12mm	10G145150	41,750	19,706	
63G1451	500	63	51xØ14.3x12mm	10G145163	41,750	19,706	

RUỘT CẦU CHÌ

Type of the fuse class gG	Voltage (V)	Rated current (A)	Size of the fuse A x ØB x C	Mã Hàng	Giá List	Giá Bán chưa VAT	Hình Ảnh
RO 26/32 2A	500	2	Ø11x 36mm	10R0232	40,000	18,880	
RO 26/32 4A	500	4	Ø11x 36mm	10R0234	40,000	18,880	
RO 26/32 6A	500	6	Ø11x 36mm	10R0236	40,000	18,880	
RO 26/32 10A	500	10	Ø11x 36mm	10R0240	40,000	18,880	
RO 26/32 16A	500	16	Ø11x 36mm	10R0246	40,000	18,880	
RO 26/32 20A	500	20	Ø15x 36mm	10R0248	40,000	18,880	
RO 26/63 40A	500	40	Ø15x 36mm	10R0640	40,000	18,880	
RO 26/63 50A	500	50	Ø15x 36mm	10R0650	40,000	18,880	